

LÝ LUẬN NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

CHƯƠNG 1:

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC

1. Các quan điểm phi Mác-xít giải thích nguồn gốc Nhà nước không thuyết phục vì chúng:

- a. Lý giải có căn cứ khoa học nhưng che dấu bản chất nhà nước
- b. Che dấu bản chất thực của Nhà nước và thiếu tính khoa học**
- c. Thể hiện bản chất thực của NN nhưng chưa có căn cứ khoa học
- d. Có căn cứ khoa học và nhằm thể hiện bản chất thực của NN

2. Quan điểm nào cho rằng Nhà nước ra đời thông qua sự thỏa thuận giữa các công dân trong xã hội:

- a. Học thuyết thần quyền
- b. Học thuyết gia trưởng
- c. Học thuyết Mác – Lênin

d. Học thuyết Khế ước XH

3. Quyền lực quản lý xuất hiện trong xã hội thị tộc vì:

Nhu cầu quản lý các công việc chung của thị tộc.

4. Theo quan điểm Mac- Lênin, mục đích sự ra đời các quan điểm, học thuyết giải thích nguồn gốc NN nhằm:

- a. Giải thích về sự tồn tại và phát triển của Nhà nước**
- b. Che đậy bản chất giai cấp của Nhà nước
- c. Lý giải một cách thiếu căn cứ khoa học về nhà nước
- d. Bảo vệ Nhà nước của giai cấp thống trị

5. Xét từ gốc độ giai cấp, nhà nước ra đời là do:

Sự xuất hiện giai cấp và đấu tranh giai cấp

6. Nhà nước ra đời nhằm:

Bảo vệ lợi ích của giai cấp cầm quyền và lợi ích chung của xã hội

7. Quá trình ra đời của nhà nước đúng nhất là theo trình tự:

a. Sản xuất phát triển, tư hữu hình thành, phân hóa giai cấp, đấu tranh giai cấp, xuất hiện Nhà nước

b. 3 lần phân công lao động, phân hóa giai cấp, tư hữu xuất hiện, xuất hiện Nhà nước

c. SX phát triển, tư hữu xuất hiện, đấu tranh giai cấp, xuất hiện NN

d. 3 lần phân công lao động, xuất hiện tư hữu, mâu thuẫn giai cấp, xuất hiện NN

8. Theo quan điểm Mác – Lê nin, Nhà nước hình thành khi và chỉ khi:

a. Xuất hiện sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất

b. Hình thành các hoạt động trị thủy

c. Nhu cầu tổ chức chiến tranh và chống chiến tranh

d. Hình thành giai cấp và đấu tranh giai cấp

9. Con đường hình thành Nhà nước nào sau đây là sai:

Thông qua hoạt động xây dựng và bảo vệ các công trình trị thủy

10. Bản chất xã hội của Nhà nước thể hiện qua:

a. Chức năng và nhiệm vụ bảo vệ lợi ích của giai cấp

b. Việc không bảo vệ những lợi ích khác nhau trong XH

c. Những hoạt động bảo vệ trật tự của Nhà nước

d. Bảo vệ và thể hiện ý chí và lợi ích chung của XH

11. Nội dung bản chất của nhà nước là:

Tính giai cấp và tính XH của Nhà nước

12. Nhà nước thu thuế nhằm mục đích:

Đảm bảo nguồn lực cho sự tồn tại của Nhà nước

13. Quyền lực công cộng đặc biệt của Nhà nước là:

- a. Khả năng sử dụng sức mạnh vũ lực
- b. Khả năng sử dụng biện pháp thuyết phục, giáo dục
- c. Có thể sử dụng quyền lực kinh tế, chính trị hoặc tư tưởng
- d. Việc sử dụng sức mạnh cưỡng chế là độc quyền

14. Nhà nước độc quyền sử dụng sức mạnh vũ lực trong chức năng đối nội vì:

- a. Nhà nước là bộ máy trấn áp giai cấp
- b. Nhà nước là công cụ để quản lý xã hội
- c. Nhà nước có quyền thiết lập bộ máy cưỡng chế
- d. Tất cả đáp án trên đều đúng

15. Nhà nước có quyền thu các loại thuế bắt buộc là việc:

Nhà nước buộc các chủ thể trong xã hội phải đóng thuế

16. Chủ quyền quốc gia là:

Khả năng quyết định của Nhà nước lên công dân và lãnh thổ

17. Nhà nước có chủ quyền quốc gia là:

- a. Nhà nước toàn quyền quyết định các vấn đề trong phạm vi lãnh thổ
- b. Nhà nước có quyền lực
- c. Nhà nước chỉ có quyền quyết định trong phạm vi quốc gia của mình
- d. Nhà nước được nhân dân trao quyền lực

18. Các quốc gia phải tôn trọng và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau vì:

Quốc gia có chủ quyền

19. Nhà nước phân chia cư dân và lãnh thổ nhằm:

Quản lý xã hội

20. Nhà nước thực hiện các chức năng của mình thông qua hoạt động:

Giáo dục, thuyết phục, cưỡng chế và kết hợp

21. Chọn nhận định đúng nhất thể hiện nhà nước trong mối quan hệ với pháp luật:

- a. Nhà nước xây dựng và thực hiện pháp luật nên nó có thể không quản lý bằng luật
- b. Pháp luật là phương tiện quản lý của Nhà nước bởi vì nó do Nhà nước đặt ra
- c. Nhà nước ban hành và quản lý bằng pháp luật nhưng bị ràng buộc bởi pháp luật
- d. Pháp luật do Nhà nước ban hành nên nó là phương tiện để quản lý Nhà nước

22. Nội dung nào sau đây không phù hợp với hình thức cấu trúc của Nhà nước:

- a. Trong một quốc gia có những Nhà nước nhỏ có chủ quyền hạn chế
- b. Các đơn vị hành chính, không có chủ quyền trong một quốc gia thống nhất
- c. Các quốc gia có chủ quyền liên kết chặt chẽ với nhau về kinh tế
- d. Đơn vị hành chính tự chủ nhưng không có chủ quyền

23. Chế độ liên bang là:

- a. Sự thể hiện nguyên tắc phân quyền
- b. Thể hiện nguyên tắc tập quyền
- c. Thể hiện nguyên tắc tập trung phân quyền
- d. Thể hiện sự phân công, phân nhiệm giữa các cơ quan Nhà nước

24. Chế độ chính trị dân chủ không tồn tại trong:

Nhà nước độc tài

25. Dân chủ trong một nhà nước là:

- a. Nhân dân tham gia vào việc tổ chức bộ máy nhà nước
- b. Nhân dân tham gia vào quá trình vận hành bộ máy nhà nước
- c. Quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân, do dân và vì dân
- d. Tất cả đáp án trên đều đúng

26. Điều nào sau đây không đúng:

Các nhà nước tất yếu phải trải qua 4 kiểu Nhà nước

27. Bản chất giai cấp của các Nhà nước nào sau đây không giống với các Nhà nước còn lại:

Nhà nước Xã hội chủ nghĩa

28. Những đặc điểm nào sau đây không phải là đặc điểm của Nhà nước:

Tiến hành các hoạt động xã hội giúp đỡ người nghèo

29. Xã hội từ trước đến nay đã trải qua bao nhiêu kiểu Nhà nước:

a. 2 kiểu Nhà nước

b. 3 kiểu Nhà nước

c. 4 kiểu Nhà nước

d. 5 kiểu Nhà nước

30. Chức năng của Nhà nước là:

a. Những phương diện hoạt động cơ bản có tính chất định hướng của NN

b. Nhiệm vụ cấp bách của NN

c. Nhiệm vụ lâu dài của NN

d. Hoạt động bảo vệ an ninh trật tự xã hội

31. Bản chất của Nhà nước thể hiện ở:

Tính giai cấp và tính xã hội

32. Quá trình hình thành nhà nước là:

a. Quá trình thể hiện tính khách quan của các hình thức quản lý XH

b. Phản ánh nhu cầu quản lý XH và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị

c. Quá trình thể hiện ý chí của tất cả các giai cấp trong XH

d. Sự phản ánh ý chí và lợi ích nói chung của toàn bộ XH

33. Nội dung nào sau đây là không đúng với bản chất của Nhà nước chủ nô:

Công cụ để tập hợp các tầng lớp, giai cấp trong XH để xây dựng một XH công bằng

34. Nhà nước định ra và thu các khoản thuế dưới dạng bắt buộc vì:

- a. NN thực hiện quyền lực công cộng của mình
- b. NN thực hiện chức năng quản lý của mình
- c. Vì NN có chủ quyền quốc gia

d. NN không tự đảm bảo nguồn tài chính

35. Việc phân chia cư dân theo các đơn vị hành chính lãnh thổ dựa vào:

Những đặc thù của từng đơn vị hành chính, lãnh thổ

***36. Nội dung nào không đúng khi nói về bản chất xã hội của nhà nước:**

- a. NN giải quyết các công việc mang tính chất XH, vì lợi ích chung cho XH
- b. Vai trò xã hội NN phụ thuộc vào bản chất giai cấp của NN
- c. Vai trò XH: xây dựng bệnh viện, trường học, cơ sở hạ tầng giao thông

d. NN thành lập, lãnh đạo quân đội bảo vệ lợi ích giai cấp thống trị

37. Điều nào sau đây là không đúng với việc hình thành nguyên thủ quốc gia:

- a. Do nhân dân bầu ra
- b. Cha truyền con nối

c. Được bổ nhiệm

- d. Do Quốc hội bầu ra

38. Nguyên tắc tập quyền (tập trung quyền lực) trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước nhằm:

Tạo sự thống nhất, tập trung và nâng cao hiệu quả quản lý

39. Nguyên tắc phân quyền trong tổ chức. hoạt động của bộ máy nhà nước nhằm:

Hạn chế sự lạm dụng quyền lực nhà nước

40. Điều nào sau đây là không đúng với nguyên tắc phân quyền trong chế độ công hòa tổng thống:

a. Hành pháp chịu trách nhiệm trước lập pháp

- b. 3 hệ thống cơ quan NN được hình thành bằng 3 con đường khác nhau

- c. Ba hệ thống cơ quan NN kìm chế, đối trọng lẫn nhau
- d. Nguyên thủ quốc gia có quyền tuyên bố tình trạng chiến tranh

41. Điều nào sau đây là không đúng với chế độ đại nghị:

- a. Nghị viện có thể giải tán Chính phủ
- b. Chính phủ chịu trách nhiệm trước Nghị viện
- c. Là nghị sỹ vẫn có thể làm bộ trưởng
- d. Người đứng đầu Chính phủ do dân bầu trực tiếp

42. Trình tự nào sau đây phù hợp với chính thể cộng hòa tổng thống:

- a. Quốc hội bầu Nguyên thủ quốc gia
- b. Cha truyền con nối vị trí Nguyên thủ quốc gia
- c. Nguyên thủ quốc gia được bổ nhiệm
- d. Nhân dân bầu Nguyên thủ quốc gia

43. Đặc tính nào sau đây phù hợp với nguyên tắc “tam quyền phân lập”:

Độc lập và chế ước giữa các cơ quan NN

44. Nguyên tắc tập quyền được hiểu là:

Quyền lực NN tập trung vào cơ quan đại diện của nhân dân

45. Chức năng nào sau đây không phải là chức năng đối nội của NN:

Đấu tranh chống ngoại xâm, mang lại hòa bình, cuộc sống ấm no cho nhân dân

46. Chủ quyền quốc gia là:

- a. Quyền độc lập tự quyết của quốc gia trong lĩnh vực đối nội
- b. Quyền độc lập tự quyết của quốc gia trong lĩnh vực đối ngoại
- c. Quyền ban hành văn bản pháp luật
- d. Cả lựa chọn 1, 2 và 3

47. Chính sách nào sau đây thuộc về chức năng đối nội của NN:

a. Tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại

b. Tương trợ tư pháp giữa các quốc gia

c. Tăng cường các mặt hàng xuất khẩu công nghệ cao

d. Cả lựa chọn 1, 2 và 3

48. Nhà nước là:

a. Một tổ chức XH có giai cấp

b. Một tổ chức XH có chủ quyền quốc gia

c. Một tổ chức XH có luật lệ

d. Cả lựa chọn 1, 2 và 3

49. Lịch sử XH loài người đã tồn tại các kiểu NN và sự xuất hiện của nó theo thứ tự sau:

a. Chủ nô – phong kiến – tư hữu – XHCN

b. Chủ nô – phong kiến – tư sản – XHCN

c. Chủ nô – chiếm hữu nô lệ - tư bản – XHCN

d. Địa chủ - nông nô, phong kiến – tư bản – XHCN

50. HT nhà nước là cách tổ chức bộ máy quyền lực NN và PP thực hiện quyền lực NN. 3 khía cạnh HTNN:

a. HT chính thể, HT cấu trúc NN và chế độ kinh tế - xã hội

b. HT chính thể, HT cấu trúc NN và chế độ chính trị

c. HT chuyên chính, HT cấu trúc NN và chế độ kinh tế - xã hội

d. HT chuyên chính, HT cấu trúc NN và chế độ chính trị

CHƯƠNG 2:

NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

1. “...là hệ thống cơ quan từ TW đến các địa phương được tổ chức & hoạt động theo những nguyên tắc thống nhất”

Bộ máy nhà nước

2. Từ khi xã hội loài người bị phân hóa thành các giai cấp, có mấy kiểu nhà nước:

a. 3 kiểu nhà nước

b. 4 kiểu nhà nước

c. 5 kiểu nhà nước

d. 6 kiểu nhà nước

3. Nội dung không phải là đặc điểm của cơ quan nhà nước:

Được quyền thực hiện những gì PL không cấm

4. Cơ quan có quyền thực hiện quyền lập hiến, lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước:

Quốc hội

5. Theo Hiến pháp hiện hành, Quốc hội không có quyền thực hiện hoạt động:

Quyết định tặng thưởng huân chương, huy chương, các giải thưởng NN

6. Theo Hiến pháp hiện hành, nhiệm kỳ của mỗi khóa Quốc hội là:

5 năm

7. Nhận định nào sau đây không chính xác:

- a. Ủy ban Thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội
- b. Thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội không thể đồng thời là thành viên Chính phủ
- c. Ủy ban Thường vụ Quốc hội gồm Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các Ủy viên

d. Ủy ban Thường vụ Quốc hội có quyền công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh

8. Người đứng đầu NN, thay mặt nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại:

a. Chủ tịch nước

b. Thủ tướng Chính phủ

c. Chủ tịch Quốc hội

d. Tổng Bí thư

9. Nhận định nào sau đây không chính xác:

Chủ tịch nước không thể là đại biểu Quốc hội

10. Cơ quan nào sau đây là cơ quan nhà nước trong bộ máy nhà nước Việt Nam

a. Đảng Cộng sản Việt Nam; Hội đồng dân tộc

b. Bộ Chính trị; Bộ Giao thông và vận tải

c. Hội đồng dân tộc; Văn phòng chính phủ

d. Mặt trận tổ quốc Việt Nam; Liên đoàn Luật sư Việt Nam

11. Trong bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam, cơ quan có quyền lực nhà nước cao nhất là:

Quốc hội

12. Người có quyền công bố Hiến pháp, Luật là:

Chủ tịch nước

13. Quốc hội được quyền ban hành các loại văn bản quy phạm pháp luật:

a. Hiến pháp; Nghị định

b. Hiến pháp; Luật; Nghị quyết

c. Luật; Lệnh; Nghị quyết

d. Quyết định; Pháp lệnh; Luật

14. Chức danh Chủ tịch UBND cấp tỉnh sẽ do:

HĐND cùng cấp bầu ra và được Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn

15. Ở Việt Nam, việc sát nhập tỉnh Hà Tây vào thành phố Hà Nội được quyết định bởi cơ quan nhà nước:

a. Quốc hội

b. Ban Chấp hành Trung ương Đảng

c. Chủ tịch nước

d. Chính phủ

16. Hội đồng nhân dân là:

Cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương

17. Cơ quan không phải cơ quan ngang Bộ trong cơ cấu Chính phủ của Nhà nước CHXHCN Việt Nam hiện nay:

a. Thanh tra Chính phủ

b. Văn phòng Chính phủ

c. Ngân hàng nhà nước

d. Kiểm toán nhà nước

18. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam được bầu bởi:

a. Mọi công dân Việt Nam

b. Công dân Việt Nam từ đủ 18 tuổi trở lên

c. Công dân Việt Nam từ đủ 21 tuổi trở lên

d. Tất cả những người sống và làm việc tại Việt Nam từ 18 tuổi trở lên

19. Độ tuổi ứng cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân là:

Đủ 21 tuổi trở lên

20. Chính phủ được ban hành loại văn bản quy phạm pháp luật:

Nghị định

CHƯƠNG 3:

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÁP LUẬT

1. Theo quan điểm học thuyết Mác Lênin, nhận định nào sau đây là đúng về nguồn gốc pháp luật?

a. Pháp luật do chúa trời sinh ra

b. Pháp luật có trong các quy tắc do người gia trưởng, tộc trưởng đặt ra

c. Pháp luật do Nhà nước tạo ra

d. Tất cả đều sai

2. Theo quan điểm học thuyết Mác Lênin, pháp luật có nguồn gốc từ đâu?

Là sp của XH có giai cấp và đấu tranh giai cấp

3. Quan điểm nào sau đây về PL không thuộc học thuyết Mác Lênin ?

- a. Pháp luật bắt nguồn từ lợi ích kinh tế của giai cấp thống trị
- b. Gắn liền với sự phân chia XH thành các giai cấp thống trị, bị trị
- c. PL ý chí của giai cấp thống trị được đề lên thành luật
- d. Tất cả đều sai

4. Theo quan điểm của học thuyết Mác Lenin, pháp luật có nguồn gốc từ đâu?

- a. Thần thánh
- b. Thượng đế
- c. Dân cư trong xã hội tạo ra
- d. Tất cả đều sai

5. Theo quan điểm của học thuyết Mác Lenin, pháp luật được ban hành bởi?

- a. Nhà nước
- b. Giai cấp bị trị
- c. Liên minh XH
- d. Giai cấp thống trị

6. Theo quan điểm của học thuyết Mác Lenin, mối quan hệ giữa NN và PL thể hiện ở những điểm nào?

- a. NN thừa nhận quy phạm XH-phong tục tập quán biến chúng thành PL
- b. Hoạt động sang tạo PL của NN đặt ra những quy phạm PL mới
- c. Nhà nước đảm bảo thi hành pháp luật bằng sự cưỡng chế
- d. Tất cả đều đúng

7. Bản chất xã hội của PL thể hiện:

- a. PL chỉ thể hiện ý chí của các giai cấp khác trong xã hội
- b. PL bắt buộc phải thể hiện ý chí của các giai cấp khác trong xã hội
- c. Lợi ích của giai cấp cầm quyền, lợi ích của các giai cấp khác trong XH

d. Tất cả đáp án trên đều đúng

8. Tính đảm bảo bằng cưỡng chế nhà nước là:

a. Thuộc tính chung của các quy phạm XH

b. Thuộc tính của PL

c.

d. Biện pháp ko chỉ do nhà nước thực hiện

9. . Nhận định nào sau đây là đúng?

a. QP xã hội điều chỉnh quan hệ XH hiệu quả hơn quy phạm PL

b. Quy phạm xã hội do Nhà nước ban hành

c.

d. Tất cả đều sai

10. Văn bản pháp luật ko bao gồm:

a. Văn bản luật

b. Văn bản quy phạm pháp luật

c. Văn bản dưới luật

d. Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam

11. Hình thức PL cơ bản của Việt Nam là:

a. Tập quán pháp

b. Tiền lệ pháp

c. Văn bản quy phạm PL

d. Văn bản áp dụng PL

12. Loại quy phạm nào sau đây được Nhà nước đảm bảo thực hiện?

a. Quy phạm đạo đức

b. Quy phạm phong tục, tập quán

c. Quy phạm tôn giáo

d. Quy phạm PL

13. Pháp luật là:

a. Quy tắc xử sự chỉ do Nhà nước ban hành

b. Quy tắc xử sự do Nhà nước đặt ra một cách chủ quan

c. Quy tắc xử sự phù hợp với XH và được Nhà nước nâng lên thành luật

d. Tất cả đều đúng

14. Kiểu pháp luật do:

a. Các nhà nghiên cứu tự đặt ra

b. Nhà nước quy định

c. Xã hội quy định

d. Tất cả đều sai

15. Mối quan hệ giữa pháp luật với chính trị thể hiện:

a. Pháp luật quyết định chính trị

b. Chính trị quyết định pháp luật

c. Pháp luật và chính trị độc lập với nhau

d. Tất cả đều sai

16. Mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế thể hiện:

a. Pháp luật luôn phụ thuộc vào kinh tế

b. Pháp luật luôn lạc hậu hơn so với kinh tế

c. Pháp luật tồn tại độc lập tương đối so với kinh tế

d. Tất cả đều đúng

17. Quan điểm nào sau đây của Chủ nghĩa Mác Lenin phản ánh mối quan hệ giữa pháp luật với Nhà nước?

a. Pháp luật có trước, Nhà nước ra đời sau

b. Nhà nước có trước, pháp luật ra đời sau

c.

d. PL và Nhà nước thuộc 2 đối tượng kiến trúc thượng tầng

18. Tập quán pháp là:

a. Một đặc tính của pháp luật

b. Một loại văn bản pháp luật

c. Một hình thức của pháp luật

d. Tất cả đều đúng

19. Đặc điểm nào sau đây không phải là đặc điểm của văn bản quy phạm pháp luật:

a. Do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành

b. Ban hành theo trình tự thủ tục luật định

c. Áp dụng nhiều

d. Áp dụng các quy tắc xử sự chung vào từng trường hợp cụ thể

20. Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật là:

a. Hiệu lực về khách thể

b. Hiệu lực về không gian và thời gian

c. Hiệu lực mục đích văn bản

d. Tất cả đều đúng

21. Nhận định nào sau đây về Tiền lệ pháp là không chính xác?

a. Chỉ xuất phát từ phán quyết của Tòa án cấp cao nhất

b. Hình thức NN thừa nhận các quyết định của cơ quan xét xử

c. Vụ việc đã được giải quyết làm cơ sở cho những trường hợp có tính

d. Các nước theo hệ thống luật Anh – Mỹ áp dụng tiền lệ pháp

22. Nhận định nào sau đây không đúng về tập quán?

- a. Tập quán là thói quen không mang tính cưỡng chế
- b. Tập quán là hành vi lặp đi lặp lại nhiều lần trong đời sống cộng đồng
- c. Tập quán không mang tính pháp lý và cưỡng chế**
- d. Tập quán là những quy phạm xã hội

23. Pháp luật là:

- a. Do tất cả các cơ quan Nhà nước ban hành
- b. Là các quy tắc xử sự bắt buộc riêng đối với nhóm đối tượng cụ thể
- c. Không thể hiện lợi ích và ý chí giai cấp thống trị
- d. Là các quy tắc xử sự nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội**

24. Nội dung của pháp luật được quyết định trước hết bởi điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp thống trị là:

- a. Một đặc điểm của Nhà nước
- b. Một đặc điểm của quy phạm xã hội
- c. Nguồn gốc của pháp luật
- d. Tính giai cấp của pháp luật**

25. Pháp luật chứa đựng trong nó những mô hình hành vi là biểu biểu hiện của:

- a. Tính xác định chặt chẽ về cấu trúc
- b. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức
- c. Tính đảm bảo bằng cưỡng chế nhà nước
- d. Tính quy phạm phổ biến**

26. PL là phương tiện để con người xác lập quan hệ với nhau, nhờ đó xã hội có sự ổn định, trật tự là:

- a. Một đặc điểm của nhà nước
- b. Một đặc điểm của quy phạm xã hội
- c. Nguồn gốc của pháp luật

d. Tính xã hội của pháp luật

27. Pháp luật được áp dụng nhiều lần trong không gian và thời gian là biểu hiện của:

a. Tính quy phạm phổ biến

b. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức

c.

d. Tất cả đều đúng

28. Nhận định nào sau đây không chính xác?

a. Tập quán là quy phạm xã hội

b. Tập quán pháp là quy phạm pháp luật

c. Tập quán pháp là hình thức pháp luật

d. Tập quán là hình thức pháp luật

29. Hình thức pháp luật là:

a. Phương thức tồn tại của pháp luật

b. Tập quán pháp, tiền lệ pháp, văn bản quy phạm pháp luật

c. a và b đều đúng

d. Tất cả đều sai

30. Hiến pháp VN2013 “ Công dân đủ 18 tuổi trở lên có quyền biểu quyết khi NN tổ chức trưng cầu ý dân” là:

a. Tập quán pháp

b. Tiền lệ pháp

c. Quy phạm pháp luật

d. Tất cả đều đúng

31. Nhận định nào sau đây chính xác?

a. Hiến pháp là văn bản pháp luật do Chủ tịch nước ban hành

- b. Hiến pháp là văn kiện chính trị có hiệu lực cao nhất
- c. Hiến pháp là văn bản tổng hợp quy định của các bộ luật
- d. Hiến pháp là văn bản quy phạm pháp luật

***32. Lựa chọn nào sau đây được xem là hình thức pháp luật?**

- a. Văn bản hành chính
- b. Tập quán được Nhà nước thừa nhận, và đảm bảo thực hiện
- c. Nghị quyết của Đảng Cộng sản Việt Nam
- d. Bản án của Tòa án

33. Đường lối, chính sách của giai cấp thống trị chỉ đạo nội dung của PL là biểu hiện mối quan hệ giữa PL với:

- a. Tôn giáo
- b. Đạo đức
- c. Kinh tế
- d. Chính trị

34. Trong các văn bản quy phạm pháp luật sau đây, văn bản nào có giá trị pháp lý cao nhất?

- a. Nghị định
- b. Pháp lệnh
- c. Lệnh của Chủ tịch nước
- d. Bộ luật

35. Văn bản nào sau đây là văn bản quy phạm pháp luật?

- a. Bộ luật lao động
- b. Điều lệ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh
- c. a và b đều đúng
- d. Tất cả đều sai

CHƯƠNG 4

QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Phần 1

1. Đặc điểm nào sau đây làm rõ sự khác biệt giữa quy phạm xã hội và quy phạm pháp luật

- A. Là quy tắc xử sự chung cho nhiều người
- B. Là một tiêu chuẩn để đánh giá hành vi của con người
- C. Quy phạm xã hội XH, quy phạm PL tương đồng nhau và không có sự khác biệt
- D. Do NN đặt ra và đc đảm bảo thực hiện bằng các biện pháp cưỡng chế NN

2. QPPL là quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung, do NN đặt ra hoặc.....nhằm được điều chỉnh QHXXH và được NN đảm bảo thực hiện.

- A. Ban hành
- B. Thừa nhận
- C. Sáng tạo ra
- D. Quy định

3. Bộ phận quy định của quy phạm pháp luật hàm chứa nội dung gì

- A. Những điều kiện, hoàn cảnh, địa điểm và chủ thể
- B. Cách thức xử sự của chủ thể khi tham gia vào các quan hệ PL
- C. Biện pháp NN dự kiến áp dụng đối với chủ thể khi không thực hiện đúng
- D. Tất cả đều đúng

4. Trong QPPL, bộ phận nêu lên biện pháp tác động của NN đối với chủ thể có hành vi VPPL

- A. Giả định
- B. Quy định
- C. Chế tài
- D. Tất cả đều đúng

5. Bộ phận nêu lên hoàn cảnh, điều kiện có thể xảy ra trong cuộc sống mà con người gặp phải

- A. Giả định
- B. Quy định
- C. Chế tài
- D. a hoặc b

6. Nhận định nào sau đây đúng

- A. Tất cả quy phạm pháp luật đều có đầy đủ 3 bộ phận
- B. Chế tài đc chia thành 2 loại: chế tài dân sự và chế tài hình sự
- C. Quy phạm PL là tiêu chuẩn để đánh giá đạo đức con người
- D. Chế tài hình sự áp dụng đối với hành vi nguy hiểm cho XH bị coi là tội phạm

7. **Chế tài nào sau đây không áp dụng đối với tổ chức**
- A. Chế tài hình sự
 - B. Chế tài dân sự
 - C. Chế tài hành chính
 - D. **Không đáp án nào đúng**
8. **Giáo dục tại xã phường thị trấn là**
- A. Biện pháp chế tài dân sự
 - B. **Biện pháp chế tài hành chính**
 - C. Biện pháp chế tài hình sự
 - D. Biện pháp chế tài kỷ luật
9. **Ô B xây dựng nhà lấn chiếm lối đi khu phố, bị chính quyền có thẩm quyền yêu cầu bỏ phần lấn chiếm. Đây là chế tài**
- A. Dân sự
 - B. **Hành chính**
 - C. Hình sự
 - D. Kỷ luật
10. **Một nhóm các quy phạm PL có đặc điểm chung giống nhau điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội tương ứng gọi**
- A. Quy phạm pháp luật
 - B. **Chế định pháp luật**
 - C. Ngành luật
 - D. Hệ thống pháp luật
11. **Một hệ thống các quy phạm PL có đặc tính chung được điều chỉnh các quan hệ XH cùng loại trong một lĩnh vực nhất định của đời sống XH**
- A. Văn bản pháp luật
 - B. Chế định pháp luật
 - C. Ngành luật
 - D. Hệ thống pháp luật
12. **Pháp lệnh được ban hành bởi**
- A. **Ủy ban thường vụ QH**
 - B. Quốc hội
 - C. Chính phủ
 - D. Các bộ và cơ quan ngang bộ
13. **Nhận định nào sau đây sai**
- A. Một quy phạm PL có thể không có đủ 3 bộ phận
 - B. Một điều luật có thể chứa đựng nhiều quy phạm pháp luật

- C. Trong quy phạm PL giả định luôn nằm ở vị trí trước qui định
 - D. Chế tài là một bộ phận không thể thiếu trong một quy phạm PL
14. Tế bào nhỏ nhất cấu thành nên một hệ thống pháp luật là
- A. Quy phạm PL
 - B. Chế định pháp luật
 - C. Ngành luật
 - D. Điều luật
15. Văn bản quy phạm PL nào là văn bản luật
- A. Hiến pháp
 - B. Pháp lệnh
 - C. Nghị định
 - D. Lệnh
16. Văn bản quy phạm PL nào là văn bản dưới luật
- A. Pháp lệnh
 - B. Hiến pháp
 - C. Bộ luật
 - D. Không đáp án nào đúng
17. Điều nào sau đây không chính xác khi nói về quy phạm PL
- A. Quy phạm PL là một dạng của quy phạm XH
 - B. Quy phạm PL là tế bào của hệ thống PL mỗi quốc gia
 - C. Quy phạm PL là những quy tắc xử sự riêng trong đời sống cộng đồng 1 dân tộc
 - D. Quy phạm PL phải được nhà nước ban hành hoặc thừa nhận
18. Quy phạm XH xuất hiện từ khi
- A. Khi nhà nước xuất hiện
 - B. Khi giai cấp xuất hiện
 - C. Khi tư hữu xuất hiện
 - D. Trong chế độ xã hội công xã nguyên thủy
19. Nhận định nào sau đây sai
- A. Nghị định là văn bản dưới luật
 - B. Nghị định do thủ tướng CP ban hành
 - C. Nghị định quy định chi tiết thi hành luật
 - D. Nghị định là văn bản quy phạm PL duy nhất được ban hành bởi Cp
20. Trình tự trình bày các bộ phận giả định, quy định, chế tài của các quy phạm PL là
- A. Giả định-Quy định-Chế tài
 - B. Quy định-Giả định-Chế tài

- C. Chế tài-Quy định-Giả định
 - D. Tùy vào từng loại quy phạm PL
21. Bộ phận nào của quy phạm pháp luật có tác dụng bảo vệ PL
- A. Giả định
 - B. Quy định
 - C. Quy định giả định ch tài
 - D. Chế tài

Phần 2

1. Một nhóm các quy phạm có đặc điểm chung giống nhau điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội tương ứng gọi là: **Đáp án Chế định pháp luật**
2. Hoàn thành nhận định sau: Quy phạm pháp luật do ban hành và đảm bảo thực hiện.
- A. Đảng cầm quyền
 - B. Xã hội
 - C. Giai cấp thống trị
 - D. Nhà nước
3. Nhận định nào sau đây đúng:
- A. Quy phạm xã hội chính là quy phạm PL
 - B. Quy phạm đạo đức được nhà nước đảm bảo thực hiện
 - C. Quy phạm PL Luôn có đầy đủ 3 thành phần giả định quy định và chế tài
 - D. Quy phạm PL là kết quả hoạt động có lý chí và có ý chí của con người
4. Quy phạm PL là hệ thống quy tắc xử sự do..... đặt ra, thừa nhận, đảm bảo thực hiện để điều chỉnh quan hệ XH
- A. Đảng cầm quyền
 - B. Các cơ quan nhà nước
 - C. NN
 - D. Hệ thống cơ quan tư pháp
5. Bộ phận nào của quy phạm PL sẽ nêu lên phạm vi tác động của quy phạm PL
- A. Giả định
 - B. Quy định
 - C. Quy định hoặc giả định
 - D. Chế tài
6. Trong các loại chế tài, chế tài nào nghiêm khắc nhất
- A. Chế tài kỷ luật

- B. Chế tài dân sự
- C. Chế tài hành chính
- D. Chế tài hình sự**

7. Chế tài hình sự áp dụng đối với

- A. Chủ thể làm trái hướng dẫn xử sự được nêu ở phần quy định quy phạm pháp luật
- B. Chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật
- C. Chủ thể thực hiện hành vi phạm tội**
- D. Tất cả đều đúng

8. Chức năng của bộ phận giả định của quy phạm PL

- A. Giúp chủ thể xác định được kết quả pháp lý bất lợi phải gánh chịu
- B. Giúp chủ thể xác định được cách thức xử sự
- C. Giúp chủ thể xác định được hành động có bị tác động bởi QPPL hay không**
- D. Tất cả đều đúng

9. Điểm khác biệt giữa quy phạm pháp luật so với các quy phạm khác

- A. Tính quy phạm phổ biến**
- B. Tính điều chỉnh hành vi con người
- C. Là thước đo đánh giá hành vi của con người
- D. Tất cả đều đúng

10. Đặc điểm nào sau đây không phải là đặc điểm của quy phạm PL

- A. Là quy tắc xử sự có hiệu lực bắt buộc chung
- B. Tất cả đều do NN sáng tạo ra**
- C. Do cơ quan nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận
- D. Được nhà nước đảm bảo thực hiện

11. Người nào đối xử tàn ác thường xuyên ức hiếp ngược đãi làm người đó tự sát thì bị phạt tù....

- A. Quy phạm PL bắt buộc
- B. Quy phạm PL cấm**
- C. Quy phạm PL trao quyền
- D. Quy phạm PL định nghĩa

12. Cá nhân có quyền có họ tên. Họ tên của 1 người được xác định theo họ tên khai sinh của người đó.

- A. Quy phạm PL bắt buộc
- B. Quy phạm PL cấm
- C. Quy phạm PL trao quyền**

D. Quy phạm PL định nghĩa

13. Kết hôn là việc Nam, Nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định về điều kiện kết hôn, đăng ký kết hôn

A. Quy phạm PL bắt buộc

B. Quy phạm PL cấm

C. Quy phạm PL trao quyền

D. Quy phạm PL định nghĩa

14.là loại quy phạm PL xác định trình tự thủ tục thực hiện quyền nghĩa vụ khi chủ thể tham gia vào quan hệ PL

A. Quy phạm PL định nghĩa

B. Quy phạm PL nội dung

C. Quy phạm PL hình thức

D. Quy phạm PL cấm

15. A vận chuyển gia cầm bị bệnh bị cơ quan có thẩm quyền phát hiện lập biên bản và ra quyết định buộc tiêu hủy

A. Chế tài kỷ luật

B. Chế tài dân sự

C. Chế tài hành chính

D. Chế tài hành sự

16. Quy phạm PL là cách thức xử sự do NN quy định để:

A. Áp dụng cho 1 lần duy nhất và hết hiệu lực sau một lần áp dụng

B. Áp dụng cho 1 lần duy nhất và vẫn còn hiệu lực sau lần áp dụng đó

C. Áp dụng cho nhiều lần và vẫn còn hiệu lực sau những lần áp dụng đó

D. Áp dụng cho nhiều lần và hết hiệu lực sau những lần áp dụng đó

17. Về mặt cấu trúc, mỗi một quy phạm PL

- A. Phải có đủ 3 bộ phận cấu thành
- B. Phải có ít nhất 2 trong 3 bộ phận cấu thành
- C. Chỉ cần có một trong 3 bộ phận
- D. Tất cả đều sai**

18. Người lái xe phải cho xe chạy cách nhau một khoảng cách an toàn

- A. Quy định cấm đoán
- B. Quy định bắt buộc**
- C. Quy định cho phép
- D. Quy định không bắt buộc

19. Nhận định nào sau đây không chính xác khi nói về bộ phận chế tài của quy phạm PL

- A. Chế tài là bộ phận không thể thiếu trong các quy phạm PL**
- B. Chế tài chứa đựng biện pháp cưỡng chế NN
- C. Chế tài nêu lên ý chí của NN
- D. Chế tài có vai trò đảm bảo cho việc thực hiện pháp luật

20. Điều kiện hoàn cảnh nêu ở phần giả định phải có tính chất

- A. Cụ thể, đặc thù
- B. Phổ biến, điển hình**
- C. Bao gồm tất cả mọi điều kiện hoàn cảnh trong cuộc sống
- D. Tất cả đều đúng

21. Chọn nhận định chính xác về cách thức thể hiện quy phạm PL trong các văn bản quy phạm PL

- A. Mỗi một điều luật chỉ chứa đựng một quy phạm PL
- B. Phần giả định không nhất thiết được trình bày đầu tiên**
- C. Có bao nhiêu giả định thì có bao nhiêu chế tài

D. Tất cả đều sai

22. Quy phạm PL xuất hiện từ khi : Khi NN xuất hiện

23. Nhận định đúng: quy phạm PL là kết quả hoạt động có lý chí và ý chí của con người

24. Nhận định đúng: Phần giả định không nhất thiết được trình bày đầu tiên

Chương 5

QUAN HỆ PHÁP LUẬT

Câu 1 A(5 tuổi) không thể tự mình tham gia vào các quan hệ dân sự mua bán tài sản vì:

- A. A Không có năng lực hành vi dân sự
- B. A bị hạn chế năng lực hành vi dân sự
- C. A có năng lực hành vi dân sự không đầy đủ
- D. A không có năng lực pháp luật

Câu 2 Thành phần của một quan hệ PL bao gồm các yếu tố

- A. Chủ thể quan hệ PL và sự biến pháp lý
- B. Nội dung của quan hệ PL và sự kiện pháp lý
- C. Chủ thể, nội dung, và khách thể của quan hệ PL
- D. Chủ thể và nội dung của quan hệ PL

Câu 3 Anh C cầm dao đâm chết anh B. Khách thể mà anh C xâm hại tới ở đây là:

- A. Con dao
- B. Anh B
- C. Quyền được bảo vệ tính mạng của công dân
- D. Không có khách thể

Câu 4 Sự kiện thực tế mà sự xuất hiện, mất đi của chúng đc PL gắn với việc hình thành , thay đổi chấm dứt quan hệ pháp luật

- A. Quy phạm PL
- B. Quyền pháp lý
- C. Nghĩa vụ pháp lý

D. Sự kiện pháp lý

Câu 5 Lợi ích vật chất, tinh thần, có thể thỏa mãn nhu cầu chủ thể mà vì chúng chủ thể có thể tham gia vào QHPL

- A. Sự kiện pháp lý
- B. Quy phạm PL
- C. Nội dung của quan hệ PL

D. Khách thể của quan hệ pháp luật

Câu 6 Năng lực chủ thể được tạo thành bởi

- A. Năng lực PL
- B. Năng lực hành vi pháp lý
- C. Năng lực nhận thức của cá nhân

D. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi

Câu 7 A lừa gạt B để chiếm đoạt số tiền 1 tỷ. Quan hệ PL phát sinh giữa a và B là

- A. Quan hệ PL hình sự
- B. Quan hệ PL dân sự**
- C. Quan hệ PL hành chính
- D. Không phát sinh quan hệ PL nào giữa A và B

Câu 8 Nhận định sai là

- A. Người nước ngoài cũng có thể trở thành chủ thể của QHPL dân sự tại VN
- B. Cái chết tự nhiên của con người được xem là sự biến pháp lý
- C. Người đủ 18 tuổi trở lên là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự**
- D. QHPL là quan hệ XH được quy phạm pháp luật điều chỉnh

Câu 9 Khả năng của chủ thể được hưởng quyền và nghĩa vụ pháp lý theo quy định của PL đc gọi là

- A. Năng lực hành vi pháp lý
- B. Năng lực chủ thể
- C. Năng lực PL**
- D. Năng lực pháp lý

Câu 10 Năng lực PL của cá nhân có từ khi

- A. Cá nhân đủ 18 tuổi
- B. Cá nhân đủ 6 tuổi
- C. Cá nhân đủ 15 tuổi
- D. Cá nhân sinh ra và còn sống**

Câu 11 Quan hệ phát sinh giữa người cho thuê nhà và người thuê nhà thuộc loại quan hệ PL nào

- A. Quan hệ PL hành chính
- B. Quan hệ PL hình sự
- C. Quan hệ PL dân sự**
- D. Quan hệ PL lao động

Câu 12 Nhận định nào đúng

- A. Năng lực hành vi của cá nhân phát sinh khi cá nhân đủ 18 tuổi
- B. Năng lực PL và năng lực hành vi cá nhân phát sinh cùng thời điểm
- C. Năng lực PL cá nhân có từ khi họ sinh ra và chấm dứt từ khi họ chết**
- D. Năng lực hành vi là tiền đề của năng lực pháp luật của chủ thể

Câu 13 A phạm tội cố ý gây thương tích do đánh B 20%. A bồi thường B 50 triệu. QH bồi thường giữa A và B

- A. Quan hệ PL dân sự**
- B. Quan hệ PL hình sự
- C. Quan hệ PL hành chính
- D. Đây không phải là 1 QHPL mà chỉ là một QHXX bình thường

Câu 14 Quan hệ nào sau đây là một quan hệ PL

- A. Quan hệ tình yêu Nam và nữ
- B. Quan hệ giữa vợ và chồng**
- C. Quan hệ bạn bè
- D. Tất cả đúng

Câu 15 QHXX trở thành QHPL khi có sự điều chỉnh của

- A. Quy phạm PL**
- B. Quy phạm đạo đức
- C. Quy phạm tôn giáo
- D. Hành vi của các thể chế

Câu 16 Nhận định sai

- A. QHPL mang tính ý chí
- B. QHPL có cơ cấu chủ thể nhất định
- C. QHPL đc nhà nước đảm bảo thực hiện
- D. QHXX là QHPL**

Câu 17 A điều khiển xe trên đường nhưng không mang theo các loại giấy. A bị CSGT xử phạt. QH giữa A và CSGT

- A. Quan hệ PL kỷ luật
- B. Quan hệ PL xử phạt
- C. Quan hệ PL dân sự
- D. Quan hệ PL hành chính**

Câu 18 Quan hệ PL phát sinh thay đổi hoặc chấm dứt dưới tác động 3 yếu tố

- A. Năng lực chủ thể, nội dung của quan hệ PL quy phạm PL
- B. Quy phạm PL, sự biến pháp lý, năng lực chủ thể
- C. Quy phạm PL, năng lực chủ thể, sự kiện pháp lý**
- D. Sự kiện pháp lý, năng lực chủ thể, hành vi chủ thể

Câu 19 D chết để lại di sản: căn nhà, xe oto. Sự kiện D chết việc chia di sản thừa kế làm phát sinh QHPL

- A. QHPL dân sự**
- B. QHPL hành chính
- C. QHPL hình sự
- D. QHPL lao động

Câu 20 Điều kiện về độ tuổi nam giới được đăng kí kết hôn

- A. Nam giới từ 18 tuổi trở lên
- B. Nam giới từ đủ 18 tuổi trở lên
- C. Nam giới từ 20 tuổi trở lên
- D. Nam giới từ đủ 20 tuổi trở lên**

Câu 21 Điều kiện về độ tuổi để nữ giới được đăng kí kết hôn

- A. Công dân nữ phải từ đủ 18 tuổi trở lên**

Câu 22 Theo quy định PL VN cần mấy đk để một tổ chức thành một pháp nhân **Đáp án 4 điều kiện**

Câu 23 Năng lực hành vi của chủ thể chỉ xuất hiện khi

- A. Công dân đủ 18 tuổi
- B. Công dân 18 tuổi
- C. Công dân có nhận thức hoàn toàn bình thường và sức khỏe tốt
- D. Khi người đó đạt độ tuổi nhất định và đạt đc đk theo quy định PL**

Câu 24 Sự kiện pháp lý để một QHPL về hôn nhân phát sinh đó là

- A. Công dân Nam và nữ đủ đk luật định làm lễ kết hôn
- B. Công dân nam và nữ kết hôn và sống chung một gia đình
- C. Công dân nam và nữ tiến hành thủ tục đăng kí kết hôn
- D. Công dân nam và nữ đăng kí kết hôn và đc cấp giấy chứng nhận

Phần 2

Câu 1 Đặc điểm nào sau đây không phải là đặc điểm của QHPL

- A. QHPL không mang tính giai cấp
- B. QHPL có tính cụ thể và xác định chặt chẽ
- C. QHPL có tính ý chí
- D. Nội dung QHPL là quyền và nghĩa vụ được NN đảm bảo thực hiện

Câu 2 Thành phần nào sau đây không phải là thành phần QHPL

- A. Nội dung của QHPL
- B. Chủ thể của QHPL
- C. Khách thể của QHPL
- D. Sự kiện pháp lý

Câu 3 Chủ thể quan hệ PL là

- A. Cá nhân
- B. Tổ chức
- C. A hoặc b đều đúng
- D. Tất cả đều sai

Câu 4 Cá nhân là chủ thể của một QHPL cụ thể khi

- A. Có năng lực chủ thể và tham gia vào QHPL
- B. Có năng lực PL và sẽ tham gia vào QHPL
- C. Có khả năng bằng hành vi của mình xác lập quyền nghĩa vụ pháp lý
- D. Có khả năng bằng hành vi của mình xác lập quyền nghĩa vụ pháp lý

Câu 5 Chủ thể của quan hệ pháp luật là

- A. Mọi cá nhân tổ chức trực tiếp tham gia vào các QHXX
- B. Mọi cá nhân có nhu cầu tham gia vào QHPL
- C. Mọi tổ chức kinh tế, chính trị, XH có nhu cầu tham gia vào QHPL
- D. Mọi cá nhân tổ chức có đủ đk luật định, tham gia vào QHPL

Câu 6 Nội dung của QHPL là

- A. Quyền và nghĩa vụ của mọi cá nhân, tổ chức, cơ quan nhà nước

- B. Quyền và nghĩa vụ của các cơ quan nhà nước và công dân
- C. Quyền và nghĩa vụ thể hiện địa vị pháp lý của công dân
- D. Quyền và nghĩa vụ pháp lý của chủ thể tham gia vào QHPL

Câu 7 QHPL hình thành do

- A. Ý chí của tổ chức là đảng phái chính trị
- B. Ý chí của công dân, người nước ngoài, người không có quốc tịch
- C. Ý chí của NN và các chủ thể tham gia QHPL
- D. Ý chí của các pháp nhân là tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị

Câu 8 Pháp nhân là

- A. 1 tổ chức đáp ứng đc những đk theo quy định của PL
- B. 1 tổ chức đc thành lập hợp pháp như DN
- C. 1 tổ chức là quỹ XH, quỹ từ thiện
- D. 1 tổ chức CT,KT

Câu 9 Năng lực PL của cá nhân đc xđ bởi

- A. NN
- B. Người đó hoặc một tổ chức nhất định
- C. Người có chức vụ
- D. NN, thể hiện thông qua văn bản QPPL

Câu 10 Năng lực PL xuất hiện ở cá nhân khi

- A. Có giấy chứng sinh
- B. Có giấy khai sinh
- C. Có giấy CMND
- D. Tất cả đều sai

Câu 11 Năng lực PL xuất hiện ở pháp nhân khi

- A. Nộp hồ sơ đăng kí
- B. Được cơ quan NN có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận dự án
- C. Có quyết định thành lập của cơ quan NN có thẩm quyền
- D. Khi bắt đầu thực hiện các giao dịch dân sự

Câu 12 Năng lực PL của pháp nhân chấm dứt khi

- A. Chấm dứt pháp nhân
- B. Không hoàn thành nghĩa vụ trong các giao dịch liên quan đến tài sản
- C. Người đại diện hợp pháp của pháp nhân chết
- D. Pháp nhân không còn vấn đề hoạt động

Câu 13 Hành vi pháp lý là những sự kiện thực tế

- A. Phản ánh ý chí của con người
- B. Chỉ được thể hiện bằng hành động
- C. Được pháp luật quy định
- D. **Phản ánh ý chí của con người và được pháp luật quy định**

Câu 14 Năng lực hành vi của pháp nhân được thực hiện bởi

- A. Các thành viên tham gia thành lập pháp nhân
- B. **Đại diện theo pháp luật của pháp nhân**
- C. Người góp vốn lớn nhất để thành lập pháp nhân
- D. Tất cả ĐA trên

Câu 15 Hành vi pháp lý là những sự kiện thực tế

- A. Không được PL quy định
- B. Phản ánh ý chí của con người
- C. Chỉ được thể hiện ở dạng không hành động
- D. **Phản ánh ý chí của con người và được pháp luật quy định**

Câu 16 Thiên tai gây hậu quả nghiêm trọng cho con người được nhà làm luật dự kiến trong quy phạm pháp luật là

- A. **Sự biến pháp lý**
- B. Hành vi pháp lý
- C. Vi phạm pháp luật
- D. Tất cả đáp án trên

Câu 17 Nhận định nào đúng về năng lực pháp luật của cá nhân

- A. Có từ khi cá nhân đủ 18 tuổi
- B. Năng lực pháp luật của tất cả các cá nhân là khác nhau
- C. Năng lực pháp luật của cá nhân thay đổi tùy thuộc vào sức khỏe của cá nhân
- D. **Năng lực pháp luật của cá nhân trong từng giai đoạn phát triển của Nhà nước là khác nhau**

Câu 18 Nhận định nào sai về năng lực hành vi của cá nhân

- A. Độ tuổi tình trạng sức khỏe khả năng nhận thức và làm chủ hành vi
- B. Là khả năng của chủ thể được Nhà nước thừa nhận bằng hành vi của mình
- C. Năng lực pháp luật là điều kiện cần năng lực hành vi là điều kiện đủ để cá nhân trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật

- D. Có năng lực pháp luật mà không có năng lực hành vi thì không thể tham gia vào quan hệ pháp luật

Câu 19 Nhận định nào đúng về năng lực về chủ thể cá nhân

- A. Người có năng lực pháp luật thì có năng lực hành vi đầy đủ
B. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi của cá nhân xuất hiện cùng thời điểm
C. Năng lực hành vi luôn có trước năng lực pháp luật
D. Có năng lực pháp luật không có năng lực hành vi thì vẫn có thể tham gia vào quan hệ pháp luật

Câu 20 Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

- A. Không có ở người bị mù
B. Không có ở người đang chấp hành hình phạt tù
C. Tăng dần về dung lượng theo sự phát triển tự nhiên của con người đó
D. Luôn có trước năng lực hành vi dân sự của cá nhân

Câu 21 Năng lực chủ thể

- A. Của mọi công dân Việt Nam là như nhau
B. Bao gồm năng lực pháp luật và năng lực hành vi
C. Là sự thể hiện ý chí của chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật
D. Tất cả đúng

Câu 22 Sự biến pháp lý là

- A. Hành vi hành động hợp pháp của con người
B. Hành vi hành động không hợp pháp của con người
C. Hành vi không hành động hợp pháp của con người
D. Tất cả sai

Câu 23 Nội dung của quan hệ pháp luật là

- A. Quyền chủ thể
B. Nghĩa vụ pháp lý
C. Quyền và nghĩa vụ pháp lý
D. Lợi ích mà các chủ thể đạt được thì tham gia vào quan hệ pháp luật

Câu 24 Quyền chủ thể là

- A. Khả năng lựa chọn xử sự của chủ thể trong khuôn khổ quy định của pháp luật
B. Cách xử sự mà Nhà nước bắt buộc chủ thể phải tiến hành theo quy định của pháp luật
C. Lợi ích các chủ thể đạt được khi tham gia vào quan hệ pháp luật

D. Tất cả đúng

Câu 25 Nghĩa vụ chủ thể là

A. Khả năng lựa chọn xử sự của chủ thể trong khuôn khổ quy định của pháp luật

B. Cách xử sự mà Nhà nước bắt buộc chủ thể phải tiến hành theo quy định của pháp luật

C. Lợi ích các chủ thể đạt được khi tham gia vào quan hệ pháp luật

D. Tất cả đúng

Câu 26 Một người có đủ các điều kiện để tham gia vào quan hệ lao động

A. Luôn luôn là chủ thể của quan hệ pháp luật lao động

B. Là chủ thể của quan hệ pháp luật lao động khi họ tham gia vào quan hệ của pháp luật lao động

C. Là chủ thể của quan hệ pháp luật lao động khi Nhà nước cho phép

D. Tất cả sai

Câu 27 Năng lực pháp luật kết hôn của cá nhân

A. Không thể thay đổi

B. Có thể thay đổi

C. Là thuộc tính tự nhiên của cá nhân

D. Tất cả sai

Câu 28 Một người mắc bệnh tâm thần

A. Không thể được hưởng di sản thừa kế

B. Được hưởng di sản thừa kế bình thường như những chủ thể khác

C. Không được hưởng di sản thừa kế bình thường như những chủ thể khác

D. Tất cả sai

Câu 29 Sự kiện nào không phải là sự kiện pháp lý

A. A cầu hôn B

B. Nộp đơn xin đăng ký kết hôn

C. Không tố giác tội phạm

D. Hoàn thành nghĩa vụ quân sự

Câu 30 Sự kiện nào không phải là sự kiện pháp lý

A. Người chết

B. Không khởi kiện đòi thanh toán nợ

C. Vi phạm hợp đồng

D. Tất cả sai

Câu 31 Công ty A ký kết hợp đồng mua bán tài sản với công ty B

- A. Việc A yêu cầu B giao hàng đúng hạn là nghĩa vụ của A
- B. Hai bên thống nhất giải quyết tranh chấp bằng hòa giải là biểu hiện của nghĩa vụ
- C. Các bên thỏa thuận mức bồi thường là biểu hiện nghĩa vụ của hai bên
- D. **Tất cả sai**

Câu 32 Cá nhân nào có thể tham gia quan hệ kết hôn

- A. Cá nhân dưới 10 tuổi
- B. Người trên 25 tuổi mất năng lực hành vi dân sự
- C. **Người trên 25 tuổi bị mù**
- D. Tất cả sai

Câu 33 Nhận định chưa chính xác khi nói về quan hệ pháp luật

- A. Quan hệ pháp luật mang tính chất ý kiến
- B. Quan hệ pháp luật có cơ cấu chủ thể nhất định
- C. **Quan hệ xã hội là quan hệ pháp luật**
- D. Quan hệ pháp luật được Nhà nước đảm bảo thực hiện

Câu 34 Thiên tai gây thiệt hại về tính mạng và tài sản của con người là

- A. Hành vi pháp lý
- B. Hành vi không hành động không hợp pháp
- C. Hành vi hành động hợp pháp
- D. **Sự biến pháp lý**

Câu 35 Người không có năng lực hành vi

- A. Thì không là chủ thể của quan hệ pháp luật
- B. Là chủ thể bình thường của quan hệ pháp luật
- C. **Là chủ thể của quan hệ pháp luật thông qua người thứ 3**
- D. Tất cả sai

HẢO:

Câu 1: Anh C cầm dao đâm chết anh B, khách thể mà anh C xâm hại ở đây là:

- A. **Quyền được bảo vệ tính mạng của công dân**
- B. Tính mạng của anh B.
- C. Không có khách thể
- D. Tất cả đều sai.

Câu 2:Sự kiện thực tế mà sự xuất hiện, mất đi của chúng được pháp luật gắn với việc hthành, thay đổi , chấm dứt quan hệ pháp luật:

- A. Quy phạm pháp luật
- B. Quyền pháp lý
- C. Nghĩa vụ pháp lý
- D. Sự kiện pháp lý**

Câu 3:Lợi ích vật chất , tinh thần có thể thỏa mãn nhu cầu của chủ thể mà vì chúng chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật:

- A. Sự kiện pháp lý.
- B. Quy phạm pháp luật
- C. Khách thể của quan hệ pháp luật.**
- D. Nội dung của quan hệ pháp luật

Câu 4:Năng lực của chủ thể được tạo thành bởi:

- A. Năng lực pháp luật
- B. Năng lực hành vi pháp lý.
- C. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi pháp lý.**
- D. Năng lực nhận thức của cá nhân.

Câu 5: A lừa B để chiếm đoạt số tiền 1 tỷ đồng. QHPL phát sinh giữa A và B là:

- A. Quan hệ pháp luật hình sự
- B. Quan hệ pháp luật dân sự**
- C. Quan hệ pháp luật hành chính
- D. Không phát sinh quan hệ pháp luật nào giữa A và B.

Câu 6:Nhận định không chính xác:

- A. Người nước ngoài cũng có thể trở thành chủ thể của QHPL dân sự tại VN
- B. Cái chết tự nhiên của con người được xem là sự biến pháp lý
- C. Người đủ 18 tuổi trở lên là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự**
- D. QHPL là quan hệ xã hội được quy phạm pháp luật điều chỉnh

Câu 7:Khả năng của chủ thể được hưởng quyền và nghĩa vụ pháp lý theo quy định của pháp luật được gọi là:

- A. Năng lực hành vi pháp lý
- B. Năng lực pháp luật.**
- C. Năng lực chủ thể.
- D. Năng lực pháp lý

Câu 8: Năng lực pháp luật của cá nhân có từ khi:

- A. Cá nhân sinh ra và còn sống.**
- B. Cá nhân đủ 6 tuổi

- C. Cá nhân đủ 15 tuổi
- D. Cá nhân đủ 18 tuổi

Câu 9: Quan hệ phát sinh giữa người cho thuê nhà và người thuê nhà thuộc loại QHPL nào:

- A. Quan hệ pháp luật dân sự
- B. Quan hệ pháp luật hình sự
- C. Quan hệ pháp luật hành chính
- D. Quan hệ pháp luật lao động

Câu 10: Nhân định nào sau đây đúng:

- A. Năng lực hành vi của cá nhân phát sinh khi cá nhân đủ 18 tuổi
- B. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi cá nhân phát sinh cùng thời điểm
- C. Năng lực pháp luật cá nhân có từ khi họ sinh ra và chấm dứt khi học chết.
- D. Năng lực hành vi là tiền đề của năng lực pháp luật của chủ thể

Câu 11: QH xã hội trở thành QHPL khi được điều chỉnh của

- A. Quy phạm tôn giáo
- B. Quy phạm đạo đức
- C. Quy phạm pháp luật
- D. Hành vi của các chủ thể

Câu 12: Nhân định chưa chính xác khi nói về QHPL:

- A. Quan hệ xã hội là quan hệ pháp luật
- B. quan hệ pháp luật có cơ cấu chủ thể nhất định
- C. Quan hệ pháp luật được nhà nước đảm bảo thực hiện
- D. Quan hệ pháp luật mang tính ý chí

Câu 13: A điều khiển xe trên đường nhưng không mang theo các loại giấy tờ. A bị CSGT xử phạt. Quan hệ giữa A và CSGT:

- A. Quan hệ pháp luật kỷ luật
- B. Quan hệ pháp luật xử phạt
- C. Quan hệ pháp luật hành chính
- D. Quan hệ pháp luật dân sự.

Câu 14 : QHPL phát sinh ,thay đổi , hoặc chấm dứt dưới tác động của 3 yếu tố:

- A. Năng lực chủ thể, nội dung của quan hệ pháp luật, quy phạm pháp luật
- B. Quy phạm pháp luật, sự biến pháp lý, năng lực chủ thể.
- C. Sự kiện pháp lý, năng lực chủ thể, hành vi của chủ thể.
- D. Quy phạm pháp luật, năng lực chủ thể, sự kiện pháp lý.

Câu 15: D chết để lại di sản : căn nhà , xe ô tô. Sự kiện D chết việc di sản thừa kế làm phát sinh QHPL:

- A. Quan hệ dân sự
- B. Quan hệ pháp luật hành chính
- C. Quan hệ pháp luật hình sự
- D. Quan hệ pháp luật lao động.

Câu 16: Điều kiện về độ tuổi để nam giới được đăng ký kết hôn là:

- A. Nam giới từ 18 tuổi trở lên.
- B. Nam giới đủ 18 tuổi trở lên.
- C. Nam giới từ 20 tuổi trở lên.
- D. Nam giới đủ 20 tuổi trở lên.

Câu 17: Điều kiện về độ tuổi để nữ giới được đăng ký kết hôn là:

- A. Công dân nữ từ 18 tuổi trở lên.
- B. Công dân nữ đủ 18 tuổi trở lên.
- C. Công dân nữ từ 20 tuổi trở lên.
- D. Công dân nữ đủ 20 tuổi trở lên.

Câu 18: Theo quy định của pháp luật VN thì cần mấy điều kiện để một tổ chức thành 1 pháp nhân:

- A. 2 điều kiện
- B. 3 điều kiện
- C. 4 điều kiện
- D. 5 điều kiện

Câu 19: Năng lực hành vi chủ thể xuất hiện khi;

- A. Công nhân đủ 18 tuổi
- B. Công nhân 18 tuổi
- C. Khi người đó đạt độ tuổi nhất định và đạt các điều kiện theo quy định
- D. Công dân có nhận thức hoàn toàn bình thường và sức khỏe tốt.

Câu 20: Sự kiện pháp lý để một QHPL của một hôn nhân phát sinh do

- A. Công dân nam và công dân nữ đủ điều kiện để kết hôn.
- B. Công dân nam và công dân nữ kết hôn và sống chung cùng nhau
- C. Công dân nam và công dân nữ tiến hành thủ tục kết hôn
- D. Tất cả đều sai.

Câu 21: Đặc điểm nào sau đây không phải đặc điểm của quan hệ pháp luật

- A. Quan hệ pháp luật không mang tính giai cấp
- B. QHPL có tính cụ thể và xác định chặt chẽ.
- C. Quan hệ mang tính ý chí
- D. Nội dung quan hệ pháp luật là quyền và nghĩa vụ nhà nước đảm bảo thực hiện.

Câu 22: thành phần nào sau đây không phải thành phần của quan hệ pháp luật

- A. Nội dung của quan hệ pháp luật
- B. Chủ thể quan hệ pháp luật
- C. Khách thể của quan hệ pháp luật

D. Sự kiện pháp lí.

Câu 23: Chủ thể của QHPL là:

- A. Cá nhân
- B. Tổ chức
- C. A hoặc B đều đúng

D. Tất cả đều sai

Câu 24: Cá nhân là một chủ thể của một QHPL cụ thể :

- A. Có năng lực chủ thể và tham gia vào QHPL**
- B. Có năng lực pháp luật và sẽ tham gia vào QHPL
- C. Có khả năng bằng hành vi của mình xác lập quyền và nghĩa vụ pháp luật
- D. Có khả năng bằng hành vi của mình xác lập quyền và nghĩa vụ pháp lý

Câu 25: Chủ thể của quan hệ pháp luật là:

- A. Mọi cá nhân, tổ chức trực tiếp tham gia vào quan hệ xã hội
- B. Mọi cá nhân có nhu cầu tham gia vào QHPL
- C. Mọi tổ chức kinh tế, chính trị, xã hội có nhu cầu tham gia vào QHPL.
- D. Mọi cá nhân tổ chức có đủ điều kiện pháp luật quy định, tham gia vào QHPL.**

Câu 26: Nội dung của QHPL là

- A. Quyền và nghĩa vụ của mỗi cá nhân , tổ chức, cơ quan nhà nước.
- B. Quyền và nghĩa vụ của các cơ quan nhà nước và công dân
- C. Quyền và nghĩa vụ thể hiện địa vị pháp lý của mỗi công dân
- D. Quyền và nghĩa vụ pháp lý tham gia vào QHPL.**

Câu 27: QHPL hình thành do

- A. Ý chí tổ chức của đảng phái chính trị
- B. Ý chí của công dân, người nước ngoài, người không có quốc tịch
- C. Ý chí của nhà nước, các chủ thể tham gia vào QHPL**
- D. Ý chí của các pháp nhân là tổ chức kinh tế , tổ chức chính trị

Câu 28: Pháp nhân là

- A. Tổ chức đáp ứng những điều kiện theo quy định của pháp luật**
- B. Một tổ chức là quỹ từ thiện, quỹ xã hội
- C. Một tổ chức được thành lập hợp pháp như doanh nghiệp
- D. Một tổ chức chính trị, tổ chức kinh tế

Câu 29:Năng lực pháp luật của cá nhân được xác định bởi

- A. Nhà nước
- B. Người đó hoặc một tổ chức nhất định
- C. Người có chức vụ
- D. **Nhà nước thể hiện thông qua văn bản vi phạm pháp luật**

Câu 30:Năng lực pháp luật xuất kiện ở pháp nhân khi

- A. Nộp hồ sơ đăng kí
- B. **Có quyết định thành lập của cơ quan nhà nước có thẩm quyền**
- C. Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận dự án
- D. Khi bắt đầu thực hiện các giao dịch dân sự

Câu 31:năng lực pháp luật của pháp nhân chấm dứt khi

- A. **Chấm dứt pháp nhân**
- B. Không hoàn thành nghĩa vụ trong các giao dịch liên quan đến tài sản
- C. Người đại diện hợp pháp của pháp nhân chết
- D. Pháp luật không còn để hoạt động

Câu 32: hành vi pháp lý của những sự kiện thực tế

- A. Phản ánh ý chí con người
- B. Chỉ được thực hiện bằng hành động
- C. Được pháp luật quy định
- D. **Phản ánh ý chí của con người được pháp luật quy định**

Câu 33: Năng lực hành vi pháp nhân được thực hiện bởi

- A. Các thành viên tham gia thành lập pháp nhân
- B. **Đại diện theo pháp luật của pháp nhân**
- C. Người góp vốn lớn nhất để thành lập pháp nhân
- D. Tất cả đều đúng

Câu 34: hành vi pháp lý là những sự kiện thực tế

- A. Không được pháp luật quy định
- B. Phản ánh ý chí con người
- C. Chỉ được thể hiện dạng không hành động
- D. **Phản ánh ý chí của con người và được pháp luật quy định**

Câu 35. Thiên tai gây hậu quả nghiêm trọng cho con người, được nhà làm luật dự kiến trong QHPL là

- A. **Sự biến pháp lý**
- B. Hành vi pháp lý
- C. Vi phạm pháp luật
- D. Tất cả đều đúng

Câu 36. Nhận định nào đúng về năng lực pháp luật của cá nhân

- A. Có từ khi cá nhân đủ 18 tuổi
- B. Năng lực pháp luật của tất cả các cá nhân là khác nhau
- C. NLPL của cá nhân thay đổi tùy thuộc vào sức khỏe của cá nhân
- D. NLPL của cá nhân trong từng giai đoạn phát triển của nhà nước là khác nhau.

Câu 37. Nhận định sai về năng lực hành vi cá nhân

- A. Độ tuổi, tình trạng sức khỏe, năng lực nhận thức và làm chủ hành vi
- B. Là năng lực của chủ thể được nhà nước nhận biết nhanh bằng hành vi của mình
- C. NLPL là điều kiện cần, NLCHV là điều kiện đủ để cá nhân trở thành chủ thể của QHPL

D. Có năng lực pháp luật mà không có năng lực hành vi thì không thể tham gia vào QHPL

Câu 38. Nhận định đúng về năng lực chủ thể hành vi cá nhân

- A. Người có năng lực pháp luật thì có năng lực hành vi đầy đủ
- B. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi cá nhân xuất hiện cùng thời điểm
- C. Năng lực hành vi luôn có trước năng lực pháp luật
- D. Có năng lực pháp luật, không có năng lực hành vi thì vẫn có thể tham gia vào quan hệ pháp luật**

Câu 39. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

- A. Không có ở người bị mù
- B. Không có ở người đang chấp hành hình phạt tù
- C. Tăng dần về dung lượng theo sự phát triển cá nhân của người đó
- D. Luôn có trước năng lực hành vi dân sự của cá nhân**

Câu 40. Năng lực chủ thể

- A. Của mọi công dân VN là như nhau
- B. Bao gồm năng lực pháp luật và năng lực hành vi**
- C. Là sự thể hiện ý chí của chủ thể tham gia vào QHPL
- D. Tất cả đều đúng

Câu 41. Sự biến pháp lý là

- A. Hành vi hành động hợp pháp của con người.
- B. Hành vi hành động không hợp pháp của con người
- C. Hành vi không hành động hợp pháp của con người
- D. Tất cả đều sai

Câu 42. Nội dung của quan hệ pháp luật là

- A. Quyền chủ thể
- B. Nghĩa vụ pháp lý

C. Quyền và nghĩa vụ pháp lý

D. Lợi ích mà các chủ thể đạt được khi tham gia vào quan hệ pháp luật

Câu 43. Quyền chủ thể là

A. Khả năng lựa chọn hành vi cư xử trong khuôn khổ quy định của pháp luật

B. Cách cư xử mà nhà nước bắt buộc chủ thể tiến hành theo quy định của pháp luật

C. Lợi ích các chủ thể đạt được khi tham gia vào quan hệ pháp luật

D. Tất cả đều đúng

Câu 44. Nghĩa vụ chủ thể là

A. Khả năng lựa chọn xử sự của chủ thể trong khuôn khổ quy định của pháp luật

B. Cách xử sự mà nhà nước bắt buộc chủ thể phải tiến hành theo quy định của pháp luật

C. Lợi ích của chủ thể đạt được khi tham gia vào quan hệ pháp luật

D. Tất cả đều đúng

Câu 45. Một người có đủ điều kiện tham gia vào quan hệ lao động

A. Luôn luôn là chủ thể của quan hệ pháp luật lao động

B. Là chủ thể của quan hệ pháp luật lao động khi họ tham gia vào QHPL lao động

C. Là chủ thể của QHPL lao động khi nhà nước cho phép

D. Tất cả đều sai

Câu 46. Năng lực pháp luật kết hôn của cá nhân

A. Không thể thay đổi

B. Có thể thay đổi

C. Là thuộc tính tự nhiên của cá nhân

D. Tất cả nhân định đều sai.

Câu 47. Một người mắc bệnh tâm thần

A. Không thể được hưởng di sản thừa kế

B. Được hưởng di sản thừa kế bình thường như những chủ thể khác

C. Không được hưởng di sản thừa kế bình thường như những chủ thể khác

D. Tất cả đều sai.

Câu 48. Sự kiện nào không phải sự kiện pháp lý

A. A cầu hôn B

B. Nộp đơn xin đăng ký kết hôn

C. Không tố giác tội phạm

D. Hoàn thành nhiệm vụ quân sự

Câu 50. Sự kiện nào không phải sự kiện pháp lý

A. Người chết

B. Không khởi kiện đòi thanh toán nợ

- C. Vi phạm hợp đồng
- D. **Tất cả đáp án đều sai.**

Câu 51. Công ty A ký kết hợp đồng mua tài sản với công ty B

- A. Việc A yêu cầu B giao hàng đúng hạn là nghĩa vụ của A
- B. Hai bên thống nhất giải quyết tranh chấp bằng giải hòa là biểu hiện của nghĩa vụ
- C. Hai bên thỏa thuận mức bồi thường là biểu hiện nghĩa vụ của 2 bên.
- D. **Tất cả đều sai.**

Câu 52. Cá nhân nào có thể tham gia quan hệ kết hôn

- A. Cá nhân dưới 10 tuổi
- B. Người trên 25 tuổi, mất năng lực hành vi dân sự
- C. **Người trên 25 tuổi bị mù**
- D. Tất cả đều sai

Câu 53. Nhận định nào chính xác khi nói về quan hệ pháp luật

- A. Quan hệ pháp luật mang tính ý chí
- B. QHPL có cơ cấu chủ thể nhất định
- C. **Quan hệ xã hội là quan hệ pháp luật**
- D. Quan hệ pháp luật được nhà nước đảm bảo thực hiện

Câu 54. Thiên tai thiệt hại về tài sản và tính mạng con người là

- A. Hành vi pháp lý
- B. Hành vi không hành động không hợp pháp
- C. Hành vi hành động hợp pháp
- D. **Sự biến pháp lý**

Câu 55. Người không có năng lực hành vi

- A. Thì không là chủ thể của QHPL
- B. Là chủ thể bình thường của QHPL
- C. **Là chủ thể của QHPL thông qua người thứ 3**
- D. Tất cả đều sai.

Câu 56. A(5 tuổi) không thể tự mình tham gia mua bán tài sản vì

- A. Không có năng lực pháp luật
- B. A bị hạn chế năng lực hành vi dân sự
- C. A có năng lực hành vi dân sự không đầy đủ
- D. **A không có năng lực hành vi dân sự**

Câu 57. Thành phần của 1 QHPL bao gồm các yếu tố

- A. Chủ thể QHPL là sự biến pháp lý
- B. **Chủ thể, nội dung là khách thể của QHPL**
- C. Nội dung của QHPL là sự biến pháp lý

D. Chủ thể và nội dung của QHPL

CHƯƠNG 6:

THỰC HIỆN PHÁP LUẬT – VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ THI HÀNH PHÁP LUẬT

Câu 1: Các yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật bao gồm:

- A. Có lỗi, cố ý thực hiện hành vi trái pháp luật.
- B. Mặt khách quan, chủ quan, lỗi, chủ thể.
- C. Mặt khách quan, mặt chủ quan, khách thể, chủ thể.
- D. Mặt khách quan, khách thể, chủ thể.

Câu 2: Bác sĩ kê toa thuốc sai gây chết người, đó là lỗi:

- A. Cố ý trực tiếp.
- B. Cố ý gián tiếp.
- C. Vô ý vì câu trả.
- D. Vô ý vì quá tự tin.

Câu 3: Cúp điện, sử dụng nếp thấp sang, không may nên bắt lửa tấm màn treo gây hỏa hoạn nhà X, nhà lân cận. Hỏa họa:

- A. Sự biến pháp lý.
- B. Hành vi pháp lý.
- C. Cả sự biến lẫn hành vi pháp lý.
- D. Xử sự pháp lý.

Câu 4: Tính chất trái pháp luật của hành vi xét về mặt hình thức thể hiện ở dạng sau đây:

- A. Làm một việc (hành động) mà pháp luật cấm không được làm.
- B. Không làm một việc mà pháp luật đòi hỏi phải làm.
- C. Sử dụng quyền hạn vượt quá giới hạn pháp luật cho phép.
- D. Cả 3 lựa chọn trên.

Câu 5: Thiệt hại gây ra cho xã hội là tổn thất về ... mà xã hội gánh chịu do hành vi trái Pháp luật của chủ thể gây ra:

- A. Vật chất.

- B. Tinh thần.
- C. Vật chất hoặc tinh thần.
- D. Vật chất và tinh thần.

Câu 6: Trong một số trường hợp, yếu tố khác như ... có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định mặt khách quan VPPL:

- A. Thời gian, địa điểm xảy ra vi phạm pháp luật.
- B. Phương tiện công cụ, cách thức chủ thể sử dụng thực hiện hành vi trái PL.
- C. Hoàn cảnh xã hội liên quan đến hành vi trái pháp luật.
- D. Tất cả các ý trên đều đúng.

Câu 7: Lỗi, động cơ, mục đích của chủ thể đối với hành vi và hậu quả của sự VPPL là các dấu hiệu của:

- A. Mặt khách quan của vi phạm pháp luật.
- B. Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật.
- C. Chủ thể của vi phạm pháp luật.
- D. Khách thể của vi phạm pháp luật.

Câu 8: Cố ý trực tiếp là trường hợp:

- A. Thấy trước hậu quả nguy hiểm cho XH, mong muốn hậu quả xảy ra.
- B. Nhận thức được hậu quả nguy hiểm cho XH nhưng để mặc hậu quả xảy ra.
- C. Thấy trước hành vi có thể gây hậu quả nguy hiểm nhưng tin rằng không xảy ra.
- D. Không nhận thức được hậu quả nguy hiểm mặc dù có trách nhiệm phải biết.

Câu 9: Cố ý gián tiếp là trường hợp:

- A. Thấy trước hậu quả nguy hiểm cho XH, mong muốn hậu quả xảy ra.
- B. Nhận thức được hậu quả nguy hiểm cho XH nhưng để mặc hậu quả xảy ra.
- C. Thấy trước hành vi có thể gây hậu quả nguy hiểm nhưng tin rằng không xảy ra.
- D. Không nhận thức được hậu quả nguy hiểm mặc dù có trách nhiệm phải biết.

Câu 10: Vô ý vì quá tự tin là trường hợp:

- A. Thấy trước hậu quả nguy hiểm cho XH, mong muốn hậu quả xảy ra.
- B. Nhận thức được hậu quả nguy hiểm cho XH nhưng để mặc hậu quả xảy ra.
- C. Thấy trước hành vi có thể gây hậu quả nguy hiểm nhưng tin rằng không xảy ra.
- D. Không nhận thức được hậu quả nguy hiểm mặc dù có trách nhiệm phải biết.

Câu 11: Vô ý do cầu thả là trường hợp:

- A. Thấy trước hậu quả nguy hiểm cho XH, mong muốn hậu quả xảy ra.
- B. Nhận thức được hậu quả nguy hiểm cho XH nhưng để mặc hậu quả xảy ra.
- C. Thấy trước hành vi có thể gây hậu quả nguy hiểm nhưng tin rằng không xảy ra.
- D. Không nhận thức được hậu quả nguy hiểm mặc dù có trách nhiệm phải biết.

Câu 12: Yếu tố nào sau đây không là yếu tố bắt buộc phải có trong tất cả các hành vi vi phạm pháp luật:

- A. Động cơ.
- B. Mục đích.
- C. Động cơ hoặc mục đích.
- D. Động cơ và mục đích.

Câu 13: Yếu tố duy nhất, bắt buộc phải hiện diện trong tất cả các loại hành vi vi phạm pháp luật là:

- A. Động cơ
- B. Mục đích.
- C. Lỗi.
- D. Động cơ hoặc mục đích hoặc lỗi.

Câu 14: Chọn câu trả lời đúng nhất:

- A. Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật.
- B. Hành vi trái pháp luật là vi phạm pháp luật.
- C. VPPL là hành vi trái PL và hành vi trái PL là VPPL.
- D. Không có lựa chọn nào đúng.

Câu 15: Chủ thể của VPPL là cá nhân, tổ chức :

- A. Có năng lực trách nhiệm pháp lý.
- B. Đã thực hiện hành vi trái pháp luật.
- C. Có năng lực trách nhiệm pháp lý và thực hiện hành vi trái pháp luật.
- D. Có năng lực trách nhiệm pháp lý hoặc thực hiện hành vi trái pháp luật.

Câu 16: Dựa vào mối quan hệ XH mà hành vi VPPL xâm hại đến người ta. VPPL chia thành các loại cơ bản sau:

- A. Vi phạm hành sự, vi phạm hành chính.

- B. Vi phạm hành sự, vi phạm hành chính, vi phạm dân sự.
- C. Vi phạm hành sự, vi phạm hành chính, vi phạm dân sự, vi phạm kỉ luật.
- D. Vi phạm dân sự và vi phạm kỉ luật.

Câu 17: Khác biệt cơ bản giữa trách nhiệm pháp lý với các loại trách nhiệm XH khác:

- A. Trách nhiệm pháp lý là loại trách nhiệm do PL quy định.
- B. Trách nhiệm pháp lý là loại trách nhiệm nghiêm khắc nhất.
- C. Trách nhiệm pháp lý là loại trách nhiệm có thể áp dụng với cá nhân, tổ chức.
- D. Trách nhiệm pháp lý là loại trách nhiệm do PL quy định và do nhà nước đảm bảo thực hiện.

Câu 18: Một hành vi bị xem là VPPL khi hành vi đó xâm hại các quan hệ nào sau đây:

- A. Mọi quan hệ tồn tại trong xã hội.
- B. Những quan hệ xã hội quan trọng.
- C. Các quan hệ xã hội được PL thừa nhận và bảo vệ.
- D. Tất cả các lựa chọn đều sai.

Câu 19: Cơ sở để yêu cầu chủ thể VPPL phải chịu trách nhiệm pháp lý:

- A. Chủ thể có khả năng nhận thức (có năng lực chủ thể).
- B. Có tự do lựa chọn xử sự nhưng họ lựa chọn xử sự trái pháp luật.
- C. Chủ thể có khả năng nhận thức và tự do lựa chọn cách thức xử sự.
- D. Chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý, lựa chọn xử sự trái PL dù có tự do lựa chọn.

Câu 20: Doanh nghiệp A ký hợp đồng DN B. B giao hàng thì A không thanh toán. Hành vi không trả tiền của A là VPPL:

- A. Hình sự
- B. Hành chính
- C. Dân sự
- D. Kỷ luật

Câu 21: Người thực hiện hành vi VPPL không phải chịu trách nhiệm pháp lý nếu:

- A. Chưa đủ tuổi theo quy định của PL.
- B. Bị mắc bệnh tâm thần.

C. Phòng vệ chính đáng.

D. Chưa đủ tuổi theo quy định hoặc mắc bệnh tâm thần.

Câu 22: Hành vi của con người bị xem là hành vi VPPL kể từ khi:

A. Tồn tại dưới dạng mong muốn của người thực hiện hành vi vi phạm.

B. Tồn tại trong suy nghĩ của người thực hiện hành vi vi phạm.

C. Được thể hiện cụ thể bằng hành vi, có thể là hành động hoặc không hành động.

D. Tất cả các ý trên đều đúng.

Câu 23: Quan hệ pháp luật dân sự bao gồm:

A. Quan hệ lao động và quan hệ xã hội.

B. Quan hệ xã hội và quan hệ kinh tế.

C. Quan hệ kinh tế và quan hệ lao động.

D. Quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân.

Câu 24: Dựa vào tính chất của trách nhiệm pháp lý có thể chia chúng thành các loại sau:

A. Trách nhiệm hình sự, trách nhiệm hành chính.

B. Trách nhiệm hình sự, trách nhiệm dân sự.

C. Trách nhiệm dân sự, trách nhiệm kỷ luật.

D. TN hình sự, TN hành chính, TN dân sự, TN kỉ luật.

Câu 25: Căn cứ để truy cứu trách nhiệm pháp lý bao gồm:

A. Vi phạm pháp luật.

B. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý.

C. Những trường hợp được miễn trừ trách nhiệm pháp lý.

D. Có VPPL, còn thời hiệu truy cứu và không thuộc miễn trừ TN pháp lý.

Câu 26: Đảm bảo công khai, nhân đạo là một trong những yêu cầu trong hoạt động (chọn đáp án đúng nhất):

A. Truy cứu trách nhiệm pháp lý.

B. Truy cứu trách nhiệm hình sự.

C. Truy cứu trách nhiệm dân sự.

D. Truy cứu trách nhiệm hành chính.

Câu 27: Tiến hành một cách nhanh chóng và chính xác và hiệu quả nhất chỉ yêu cầu đối với:

- A. Truy cứu trách nhiệm hình sự.
- B. Truy cứu trách nhiệm dân sự.
- C. Truy cứu trách nhiệm hành chính.
- D. Cả 3 lựa chọn trên đều đúng.

Câu 28: Tính cấp thiết, phòng vệ chính đáng là những trường hợp không áp dụng trách nhiệm pháp lý trong:

- A. Trách nhiệm hình sự.
- B. Trách nhiệm dân sự.
- C. Trách nhiệm hành chính.
- D. Trách nhiệm hình sự và trách nhiệm hành chính.

Câu 29: Tình thế cấp thiết là:

- A. Không cách nào khác phải gây thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa.
- B. Không cách nào khác phải gây thiệt hại lớn hơn thiệt hại cần ngăn ngừa.
- C. Không cách nào khác phải gây thiệt hại thay thiệt hại cần ngăn ngừa.
- D. Các lựa chọn trên đều sai.

Câu 30: Điều kiện của tình thế cấp thiết:

- A. Nguy hiểm đang thực tế xảy ra, đang thực tế đe dọa lợi ích hợp pháp cần bảo vệ.
- B. Gây thiệt hại cho các lợi ích hợp pháp là biện pháp duy nhất.
- C. Thiệt hại gây ra do trong tình thế cấp thiết nhỏ hơn thiệt hại ngừa ngừa.
- D. Tất cả phương án trên đều đúng.

Câu 31: Điều kiện của tình thế cấp thiết:

- A. Gây thiệt hại cho lợi ích hợp pháp là biện pháp cuối cùng duy nhất.
- B. Hành vi tấn công phải là hành vi đang tồn tại trên thực tế.
- C. Hành vi tấn công phải là hành vi nguy hiểm cho xã hội.
- D. Hành vi chống trả phải nhằm vào chính kẻ tấn công.

Câu 32: Điều kiện của phòng vệ chính đáng:

- A. Tấn công là hành vi nguy hiểm cho xã hội, gây thiệt hại lợi ích hợp pháp trái PL.
- B. Hành vi tấn công phải là hành vi đang tồn tại trên thực tế.

- C. Chống trả tương xứng, nhằm vào chính kẻ tấn công đang gây nguy hiểm.
- D. Tất cả đáp án trên đều đúng.

Câu 33: VPPL là hành vi cụ thể của con người hoặc các hoạt động của các CQNN, các tổ chức XH. Hành vi đó là:

- A. Hành động.
- B. Không hành động.
- C. Hành động hoặc không hành động.
- D. Suy nghĩ có thể được xem là VPPL trong một số trường hợp.

Câu 34: Thiệt hại về vật chất trong vi phạm pháp luật là:

- A. Những thiệt hại xác định được bằng một giá trị tiền tệ cụ thể.
- B. Những thiệt hại không thể xác định bằng một giá trị tiền tệ cụ thể.
- C. Thiệt hại về sức khỏe, tính mạng con người.
- D. Tất cả đáp án trên đều sai.

Câu 35: Thiệt hại về tinh thần trong VPPL là:

- A. Những thiệt hại xác định được bằng một giá trị tiền tệ cụ thể.
- B. Những thiệt hại không thể xác định bằng một giá trị tiền tệ cụ thể.
- C. Thiệt hại về sức khỏe, tính mạng con người.
- D. Tất cả đáp án trên đều sai.

Câu 36: Vi phạm dân sự là những hành vi VPPL, xâm phạm tới quan hệ nào dưới đây?

- A. Quan hệ sở hữu và quan hệ tình cảm.
- B. Quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân.
- C. Quan hệ sở hữu và quan hệ nhân thân.
- D. Quan hệ tài sản và quan hệ tình cảm.

Câu 37: Mqh nhân quả giữa hành vi trái PL và thiệt hại gây ra là dấu hiệu cần thiết trong ... của VPPL:

- A. Mặt khách quan.
- B. Mặt chủ quan.
- C. Khách thể.
- D. Chủ thể.

Câu 38: Các yếu tố nào sau đây không là yếu tố bắt buộc phải có trong tất cả các hành vi VPPL:

- A. Lỗi.
- B. Động cơ
- C. Mục đích.
- D. Động cơ và mục đích.

Câu 39: Vi phạm hình sự (tội phạm)

- A. Là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ Luật Hình Sự.
- B. Xâm phạm các nguyên tắc quản lý của NN mà không phải là tội phạm.
- C. Xâm phạm tới các quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân.
- D. Xâm phạm kỷ luật nội bộ của cơ quan, tổ chức.

Câu 40: Vi phạm hành chính:

- A. Là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ Luật Hình Sự.
- B. Xâm phạm các nguyên tắc quản lý của NN mà không phải là tội phạm.
- C. Xâm phạm tới các quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân.
- D. Xâm phạm kỷ luật nội bộ của cơ quan, tổ chức.

Câu 41: Vi phạm dân sự là:

- A. Là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ Luật Hình Sự.
- B. Xâm phạm các nguyên tắc quản lý của NN mà không phải là tội phạm.
- C. Xâm phạm tới các quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân.
- D. Xâm phạm kỷ luật nội bộ của cơ quan, tổ chức.

Câu 42: Vi phạm kỷ luật là :

- A. Là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ Luật Hình Sự.
- B. Xâm phạm các nguyên tắc quản lý của NN mà không phải là tội phạm.
- C. Xâm phạm tới các quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân.
- D. Xâm phạm kỷ luật nội bộ của cơ quan, tổ chức.

Câu 43: Loại trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất là:

- A. Trách nhiệm hình sự.
- B. Trách nhiệm dân sự.
- C. Trách nhiệm hành chính.

D. Trách nhiệm kỷ luật.

Câu 44: Trách nhiệm hình sự là:

- A. Trách nhiệm của tổ chức đã thực hiện một tội phạm.
- B. Trách nhiệm của một người đã thực hiện một tội phạm.
- C. Trách nhiệm của cá nhân đã thực hiện một hành vi phạm tội.
- D. Tất cả các đáp án trên đều sai.

Câu 45: Trách nhiệm hành chính:

- A. Trách nhiệm của cơ quan đã thực hiện một vi phạm hành chính.
- B. Trách nhiệm của tổ chức đã thực hiện một vi phạm hành chính.
- C. Trách nhiệm cá nhân đã thực hiện vi phạm hành chính.
- D. Tất cả lựa chọn trên đều đúng.

Câu 46: Cướp của, giết người là hành vi VPPL bị truy cứu:

- A. Trách nhiệm hình sự.
- B. Trách nhiệm hành chính.
- C. Trách nhiệm dân sự.
- D. Trách nhiệm kỷ luật

Câu 47: Vượt đèn đỏ không gây tai nạn là hành vi VPPL bị truy cứu:

- A. Trách nhiệm hình sự.
- B. Trách nhiệm hành chính.
- C. Trách nhiệm dân sự.
- D. Trách nhiệm kỷ luật

Câu 48: Mượn tiền của người khác đến hạn mà chưa trả:

- A. Trách nhiệm hình sự.
- B. Trách nhiệm hành chính.
- C. Trách nhiệm dân sự.
- D. Trách nhiệm kỷ luật

Câu 49: Quay cốp tài liệu trong giờ kiểm tra:

- A. Trách nhiệm hình sự.
- B. Trách nhiệm hành chính.
- C. Trách nhiệm dân sự.

D. Trách nhiệm kỷ luật

Câu 50: Mục đích của truy cứu trách nhiệm pháp lý là:

- A. Trừng phạt người VPPL.
- B. Ngăn ngừa người vi phạm tiếp tục VPPL.
- C. Cải tạo giáo dục cho người vi phạm ý thức tôn trọng PL.
- D. Trừng phạt, ngăn ngừa, cải tạo giáo dục người VP ý thức tôn trọng PL.**

CHƯƠNG 7:

LUẬT DÂN SỰ - THỪA KẾ

Câu 1: Người thừa kế không là cá nhân có quyền:

- A. Hưởng di sản theo di chúc**
- B. Hưởng di sản theo pháp luật
- C. Hưởng di sản theo di chúc và pháp luật
- D. Không có quyền hưởng di sản thừa kế

Câu 2: Thời điểm mở thừa kế là thời điểm:

- A. Người có tài sản lập di chúc
- B. Người thừa kế thực hiện thủ tục khai tử
- C. Người thừa kế yêu cầu chia thừa kế
- D. Người có tài sản chết**

Câu 3: Địa điểm mở thừa kế trong trường hợp không xác định được nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản là:

- A. Nơi người để lại di sản chết
- B. Nơi người để lại di sản lập di chúc
- C. Nơi có toàn bộ di sản hoặc nơi có phần lớn di sản
- D. Nơi cư trú của người thừa kế

Câu 4: Điều kiện để cá nhân trở thành người thừa kế là:

- A. Cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế
- B. Cá nhân sinh ra, còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng thành thai
- C. Cả hai đáp án trên đều đúng
- D. Cả hai đáp án trên đều sai

Câu 5: Thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định là:

- A. Thừa kế theo di chúc
- B. Thừa kế theo pháp luật
- C. Cả hai đáp án trên đều đúng
- D. Cả hai đáp án trên đều sai

Câu 6: Di chúc là:

- A. Ý chí của cá nhân, chuyển tài sản cho ng khác khi lập di chúc
- B. Ý chí của cá nhân, chuyển tài sản cho người khác sau khi chết
- C. Ý chí của cá nhân, tổ chức, chuyển tài sản của mình cho ng khác
- D. Ý chí cá nhân, tổ chức, chuyển tài sản cho ng khác sau khi chết

Câu 7: Theo quy định của pháp luật hiện hành về thừa kế theo pháp luật, có bao nhiêu hàng thừa kế:

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 8: Thời điểm có hiệu lực của di chúc là:

- A. Di chúc có hiệu lực từ thời điểm người có di sản lập di chúc
- B. Di chúc có hiệu lực từ thời điểm mở thừa kế**
- C. Di Chúc có hiệu lực từ thời điểm di chúc được Công chứng, chứng thực
- D. Di Chúc có hiệu lực từ thời điểm ng thừa kế yêu cầu mở thừa kế

Câu 9: Người thừa kế không phụ thuộc vào di chúc là:

- A. Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng
- B. Con thành niên mà không có khả năng lao động
- C. Cả hai đáp án trên đều đúng**
- D. Cả hai đáp án trên đều sai

Câu 10: Thừa kế theo pháp luật là:

- A. Thừa kế theo nội dung của di chúc hợp pháp
- B. Thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện, trình tự thừa kế do pháp luật quy định**
- C. Thừa kế theo thỏa thuận giữa những người thuộc diện thừa kế
- D. Tất cả đáp án trên đều đúng

Câu 11: Người thừa kế không phụ thuộc nội dung của di chúc được hưởng:

- A. 1/2 suất 1 người thừa kế theo PL nếu di sản được chia theo PL
- B. 2/3 suất 1 người thừa kế theo PL nếu di sản được chia theo PL**
- C. 3/4 suất 1 người thừa kế theo PL nếu di sản được chia theo PL
- D. 1/3 suất 1 người thừa kế theo PL nếu di sản được chia theo PL

Câu 12: Hàng thừa kế thứ nhất gồm:

- A. Vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi**
- B. Ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột
- C. Cụ nội, cụ ngoại của người chết, bác ruột, chú ruột
- D. Cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột

Câu 13: Những người nào sau đây thuộc hàng thừa kế thứ hai:

- A. Cha, mẹ, vợ, chồng, con

- B. Ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại
- C. Cô, dì, chú, bác
- D. cụ nội, cụ ngoại của người chết

Câu 14: Trong trường hợp thừa kế theo pháp luật, những người thừa kế cùng hàng được hưởng:

- A. Phần di sản bằng nhau
- B. Phần di sản theo nội dung di chúc hợp pháp
- C. Phần di sản khác nhau tùy vào công sức nuôi dưỡng người để lại di sản
- D. Phần di sản khác nhau tùy vào độ tuổi của những người thừa kế

Câu 15: Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế khi:

- A. Nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết
- B. Nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do không có quyền hưởng di sản
- C. Không còn ai ở hàng thừa kế trước do bị truất quyền, từ chối nhận di sản
- D. Tất cả đáp án trên đều đúng

Câu 16: Cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống được gọi là:

- A. Thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc
- B. Thừa kế thế vị
- C. Thừa kế theo di chúc
- D. Thừa kế theo hàng thừa kế

Câu 17: Trong trường hợp thừa kế theo pháp luật, con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi thì:

- A. Được thừa kế di sản của nhau
- B. Không được thừa kế di sản của nhau vì không có quan hệ huyết thống
- C. Chỉ được thừa kế di sản của nhau khi từ chối nhận di sản thừa kế cha, mẹ, con ruột
- D. Được thừa kế di sản của nhau khi cha, mẹ, con ruột đồng ý cho di sản

Câu 18: Trong trường hợp thừa kế theo pháp luật, con riêng và bố dượng, mẹ kế thì:

- A. Được thừa kế di sản của nhau
- B. Được thừa kế di sản của nhau nếu có chăm sóc, nuôi dưỡng như cha mẹ con**
- C. Không được thừa kế di sản của nhau vì không có quan hệ huyết thống
- D. Tất cả đáp án đều sai

Câu 19: Theo quy định của pháp luật hiện hành về thừa kế theo pháp luật, con ngoài giá thú của người chết thì:

- A. Thuộc hàng thừa kế thứ nhất**
- B. Thuộc hàng thừa kế thứ hai
- C. Thuộc hàng thừa kế thứ ba
- D. Không được thừa kế theo pháp luật vì không được sinh ra từ quan hệ hôn nhân hợp pháp

Câu 20: Di chúc được xem là hợp pháp khi:

- A. Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc;
- B. Nội dung di chúc không vi phạm điều cấm của luật, khi trái đạo đức xã hội
- C. Hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật
- D. Tất cả đáp án trên đều đúng**

Câu 21: Nếu di sản để lại cho người thừa kế không còn vào thời điểm mở thừa kế thì:

- A. Di chúc vẫn có hiệu lực
- B. Di chúc không có hiệu lực**
- C. Di chúc có hiệu lực nếu những người thừa kế thừa nhận hiệu lực của di chúc
- D. Tất cả đáp án trên đều sai

Câu 22: Khi một người để lại nhiều bản di chúc đối với một tài sản thì:

- A. Chỉ bản di chúc đầu tiên có hiệu lực
- B. Chỉ bản di chúc sau cùng có hiệu lực**
- C. Tất cả các bản di chúc đều có hiệu lực
- D. Theo sự thỏa thuận của những người thừa kế

Câu 23: Di chúc miệng mặc nhiên bị huỷ bỏ khi:

- A. Sau 3 tháng, kể từ thời điểm di chúc miệng mà người lập di chúc còn sống
- B. Sau 6 tháng, kể từ thời điểm di chúc miệng mà người lập di chúc còn sống
- C. Sau 9 tháng, kể từ thời điểm di chúc miệng mà người lập di chúc còn sống
- D. Sau 12 tháng, kể từ thời điểm di chúc miệng mà người lập di chúc còn sống

Câu 24: Những người nào sau đây không được quyền hưởng di sản:

- A. Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người để lại di sản
- B. Người có hành vi xâm phạm tính mạng người thừa kế khác
- C. Cả hai đáp án trên đều đúng
- D. Cả hai đáp án trên đều sai

Câu 25: Trong trường hợp nào được xem là tài sản không có người nhận thừa kế:

- A. Không có người thừa kế theo di chúc
- B. Không có người thừa kế theo pháp luật hoặc có nhưng không được quyền hưởng di sản
- C. Có người thừa kế nhưng từ chối nhận di sản
- D. Tất cả đáp án trên đều đúng

Câu 26: Tài sản không có người nhận thừa kế thì:

- A. Thuộc về Nhà nước
- B. Thuộc về NN sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về TS do người chết để lại
- C. Thuộc về các tổ chức từ thiện tại nơi cư trú của người chết
- D. Thuộc về các tổ chức từ thiện tại nơi cư trú cuối cùng ng chết

Câu 27: Cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột thuộc:

- A. Hàng thừa kế thứ nhất
- B. Hàng thừa kế thứ hai
- C. Hàng thừa kế thứ ba
- D. Tất cả đáp án trên đều sai

Câu 28: Chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại thuộc:

- A. Hàng thừa kế thứ nhất

- B. Hàng thừa kế thứ hai
- C. Hàng thừa kế thứ ba**
- D. Tất cả đáp án trên đều sai

Câu 29: Nhận định nào không đúng: Những người ở hàng TK sau chỉ được hưởng TK, nếu không còn ai ở hàng TK trước:

- A. do bị truất quyền hưởng di sản
- B. do đã chết
- C. do không có quyền hưởng di sản
- D. Tất cả đáp án trên đều sai**

Câu 30: Người lập di chúc có quyền:

- A. Chỉ định người TK; truất quyền hưởng di sản của người TK
- B. Phân định phần di sản cho từng người thừa kế
- C. Dành một phần tài sản trong khối di sản để di tặng, thờ cúng;
- D. Tất cả đáp án trên đều đúng**

Câu 31: Thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong trường hợp nào sau đây:

- A. Không có di chúc
- B. Di chúc không hợp pháp
- C. Người TK theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản
- D. Tất cả đáp án trên đều đúng**

Câu 32: Thừa kế theo pháp luật không được áp dụng đối với phần di sản nào sau đây:

- A. Phần di sản được định đoạt trong di chúc hợp pháp**
- B. Phần di sản có liên quan đến phần của di chúc khi có hiệu lực PL
- C. Di sản liên quan người được TK theo DC nhưng họ không có quyền hưởng di sản
- D. Di sản liên quan đến người được TK theo DC nhưng họ chết trước người lập DC

Câu 33: Nếu di chúc không xác định rõ phần của từng người thừa kế thì:

- A. Di sản được chia đều cho những người được chỉ định trong di chúc
- B. Di sản chia đều những người được chỉ định trong di chúc, trừ có thoả thuận khác**
- C. Di sản được chia theo tỷ lệ

D. Di sản được chia theo tỷ lệ, trừ trường hợp có thoả thuận khác

Câu 34: Nếu có người thừa kế cùng hàng đã thành thai nhưng chết trước khi sinh ra thì:

- A. dành 1 phần DS bằng phần mà người TK khác được hưởng cho người này
- B. Phần DS dành cho người này do những người thừa kế của họ hưởng
- C. Phần DS dành cho người này được chia cho những người TK khác cùng hàng
- D. Tất cả đáp án trên đều sai

Câu 35: Nhận định nào sau đây đúng:

- A. Việc từ chối nhận DS phải được thể hiện trước thời điểm mở TK
- B. Việc từ chối nhận DS phải được thể hiện tại thời điểm mở TK
- C. Việc từ chối nhận DS phải được thể hiện trước th điểm phân chia DS
- D. Việc từ chối nhận DS phải được thể hiện tại thời điểm phân chia DS

Câu 36: Đối tượng điều chỉnh Bộ Luật dân sự Việt Nam 2015 bao gồm:

- A. Quan hệ lao động
- B. Quan hệ hôn nhân và gia đình
- C. Quan hệ kinh doanh thương mại
- D. QH lao động, QH hôn nhân và gia đình, QH kinh doanh thương mại

Câu 37: Đối tượng điều chỉnh Bộ Luật dân sự Việt Nam 2015 bao gồm:

- A. Quan hệ tài sản
- B. Quan hệ nhân thân
- C. Cả Quan hệ tài sản và Quan hệ nhân thân
- D. Tất cả các đáp án đều sai

Câu 38: Các đối tượng nào sau đây không có quyền thừa kế:

- A. Con dưới 6 tuổi
- B. Con bị bệnh tâm thần
- C. Bào thai đang tồn tại trong bụng mẹ
- D. Con sinh ra, còn sống sau 24h, đc thụ thai trước khi người để lại DS chết

